ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 121 /TTr-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 7 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Đề nghị Thông qua Nghị quyết về Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Kết luận số 244-KL/TU ngày 02/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; thực hiện Thông báo số 111/TB-HĐND ngày 19/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và công tác chuẩn bị Kỳ họp thứ 2, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2016; xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1554/TTr-SGDĐT ngày 09/7/2021; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nội dung Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Bảo đảm thực hiện lộ trình trong chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Bảo đảm thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đầu tư xây dựng bổ sung 1.566 phòng học, 3.007 phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập (*các phòng: giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, sinh học, âm nhạc...*).

- Đầu tư mua sắm bổ sung 550 bộ thiết bị tối thiểu mầm non; 550 bộ đồ chơi ngoài trời mầm non; 6.602 bộ thiết bị tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12; 12.963 bộ máy tính.

a) Cấp mầm non

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 485 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 134 phòng giáo dục thể chất; 162 phòng giáo dục nghệ thuật; 113 nhà bếp.

- Mua sắm bổ sung: 550 bộ thiết bị tối thiểu; 550 bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non công lập.

b) Cấp tiểu học

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 469 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 209 phòng học bộ môn âm nhạc; 230 phòng học bộ môn khoa học - công nghệ; 147 phòng học bộ môn tin học; 259 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 268 phòng đa chức năng; 205 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5 và 6.035 bộ máy tính.

c) Cấp trung học cơ sở

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 548 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 153 phòng học bộ môn âm nhạc; 168 phòng học bộ môn mỹ thuật; 122 phòng học bộ môn công nghệ; 100 phòng học bộ môn khoa học tự nhiên; 65 phòng học bộ môn tin học; 163 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 188 phòng đa chức năng; 150 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9 và 5.178 bộ máy tính.

d) Cấp trung học phổ thông

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 64 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; đầu tư xây dựng bổ sung 29 phòng học bộ môn âm nhạc; 18 phòng học bộ môn tin học; 12 phòng bộ môn ngoại ngữ; 16 phòng đa chức năng; 14 phòng tư vấn; 29 phòng học bộ môn mỹ thuật; 15 phòng học bộ môn công nghệ; 29 phòng học bộ môn sinh học.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các dự án xây trường THPT Đội Cấn (huyện Đại Từ), trường THPT Lý Nam Đế (TX Phổ Yên). Xây dựng mới trường THPT Tức Tranh (huyện Phú Lương).

- Mua sắm bổ sung 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12 và 1.750 bộ máy tính.

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác truyền thông

Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng tới các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết số 44/NQ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13.

2. Thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 09/3/2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học.

3. Đầu tư, xây dựng, mua sắm thiết bị dạy học, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất

Hằng năm rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất thiết bị của các đơn vị, cơ sở giáo dục; xây dựng kế hoạch bổ sung thiết bị còn thiếu tránh lãng phí, ưu tiên các hạng mục công trình, thiết bị theo lộ trình thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo đúng quy định đối với trường mầm non, phổ thông. Danh mục thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi bảo đảm đủ về số lượng, đúng về chủng loại và đạt chuẩn theo quy định.

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học. Có kế hoạch tổ chức kiểm tra, giám sát việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý cơ sở vật chất, thiết bị ở các cơ sở giáo dục đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả.

4. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tổng hợp và ưu tiên các nguồn lực để thực hiện đề án. Tập trung nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng, thiết bị cho các trường mầm non và phổ thông theo lộ trình của Chương trình giáo dục phổ thông.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng kế hoạch, lộ trình để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện rà soát quy hoạch và điều chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục.

Thực hiện có hiệu quả Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước).

Cân đối, bố trí phù hợp nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; lồng ghép hỗ trợ thực hiện Đề án thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng thực hiện các mục tiêu của Đề án. Huy động tối đa mọi nguồn

lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa; huy động các nguồn vốn trong dân cư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư.

Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học góp phần giải quyết nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021 - 2025: 2.820.409 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 2.227.720 triệu đồng.

- Kinh phí mua sắm thiết bị: 592.689 triệu đồng.

2. Dự kiến nguồn kinh phí:

Huy động, lồng ghép tất cả các nguồn kinh phí hằng năm của Trung ương, địa phương, huy động nguồn lực của toàn xã hội để thực hiện cho cả giai đoạn, bao gồm:

a) Ngân sách Trung ương: Nguồn trái phiếu Chính phủ; các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi vùng khó khăn; nguồn vốn ODA; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(dự kiến tỷ lệ 10% tổng nhu cầu kinh phí*).

b) Ngân sách tỉnh: Các chương trình, đề án, ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hằng năm; nguồn chi thường xuyên (*dự kiến tỷ lệ 25% tổng nhu cầu kinh phí*).

c) Ngân sách huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các chương trình, đề án được UBND tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý *(dự kiến tỷ lệ 60% tổng nhu cầu kinh phí*).

d) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: (dự kiến tỷ lệ 5% tổng nhu cầu kinh phí).

3. Phân kỳ đầu tư:

- Năm 2021: 431.400 triệu đồng (*xây dựng cơ sở vật chất: 244.760 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 186.640 triệu đồng*).

- Năm 2022: 507.156 triệu đồng (*xây dựng cơ sở vật chất: 374.480 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 132.676 triệu đồng*).

- Năm 2023: 581.594 triệu đồng (*xây dựng cơ sở vật chất: 467.550 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 114.044 triệu đồng*).

- Năm 2024: 712.961 triệu đồng (*xây dựng cơ sở vật chất: 608.290 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 104.671 triệu đồng*).

- Năm 2025: 587.298 triệu đồng (*xây dựng cơ sở vật chất: 532.640 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 54.658 triệu đồng*).

IV. PHẠM VI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Phạm vi: Các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

(Có dự thảo Nghị quyết và Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 xem xét, thông qua để tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Văn phòng Đoàn ĐBDH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 21-07-2021 18:17:59 +07:00

Đặng Xuân Trường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày tháng năm 2021*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Chương trình giáo dục phổ thông 2018);

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục

phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung chính như sau:

(Có tóm tắt Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các CV Phòng công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT

Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Bảo đảm thực hiện lộ trình trong chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Bảo đảm thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đầu tư xây dựng bổ sung 1.566 phòng học, 3.007 phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập (*các phòng: giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, sinh học, âm nhạc...*).

- Đầu tư mua sắm bổ sung 550 bộ thiết bị tối thiểu mầm non; 550 bộ đồ chơi ngoài trời mầm non; 6.602 bộ thiết bị tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12; 12.963 bộ máy tính.

a) Cấp mầm non

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 485 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 134 phòng giáo dục thể chất; 162 phòng giáo dục nghệ thuật; 113 nhà bếp.

- Mua sắm bổ sung: 550 bộ thiết bị tối thiểu; 550 bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non công lập.

b) Cấp tiểu học

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 469 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 209 phòng học bộ môn âm nhạc; 230 phòng học bộ môn khoa học - công nghệ; 147 phòng học bộ môn tin học; 259 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 268 phòng đa chức năng; 205 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5 và 6.035 bộ máy tính.

c) Cấp trung học cơ sở

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 548 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 153 phòng học bộ môn âm nhạc; 168 phòng học bộ môn mỹ thuật; 122 phòng học bộ môn công nghệ; 100 phòng học bộ môn khoa học tự nhiên; 65 phòng học bộ môn tin học; 163 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 188 phòng đa chức năng; 150 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9 và 5.178 bộ máy tính.

d) Cấp trung học phổ thông

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 64 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; đầu tư xây dựng bổ sung 29 phòng học bộ môn âm nhạc; 18 phòng học bộ môn tin học; 12 phòng bộ môn ngoại ngữ; 16 phòng đa chức năng; 14 phòng tư vấn; 29 phòng học bộ môn mỹ thuật; 15 phòng học bộ môn công nghệ; 29 phòng học bộ môn sinh học.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các dự án xây trường THPT Đội Cấn (huyện Đại Từ), trường THPT Lý Nam Đế (TX Phổ Yên). Xây dựng mới trường THPT Tức Tranh (huyện Phú Lương).

- Mua sắm bổ sung 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12 và 1.750 bộ máy tính.

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác truyền thông

Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng tới các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết số 44/NQ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13.

2. Thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 09/3/2018 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học.

3. Đầu tư, xây dựng, mua sắm thiết bị dạy học, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất

Hằng năm rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất thiết bị của các đơn vị, cơ sở giáo dục; xây dựng kế hoạch bổ sung thiết bị còn thiếu tránh lãng phí, ưu tiên các hạng mục công trình, thiết bị theo lộ trình thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo đúng quy định đối với trường mầm non, phổ thông. Danh mục thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi bảo đảm đủ về số lượng, đúng về chủng loại và đạt chuẩn theo quy định.

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học. Có kế hoạch tổ chức kiểm tra, giám sát việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý cơ sở vật chất, thiết bị ở các cơ sở giáo dục đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả.

4. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tổng hợp và ưu tiên các nguồn lực để thực hiện đề án. Tập trung nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng, thiết bị cho các trường mầm non và phổ thông theo lộ trình của Chương trình giáo dục phổ thông.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng kế hoạch, lộ trình để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện rà soát quy hoạch và điều chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục.

Thực hiện có hiệu quả Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước).

Cân đối, bố trí phù hợp nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; lồng ghép hỗ trợ thực hiện Đề án thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng thực hiện các mục tiêu của Đề án. Huy động tối đa mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa; huy động các nguồn vốn trong dân cư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư.

Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học góp phần giải quyết nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021 - 2025: 2.820.409 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 2.227.720 triệu đồng.

- Kinh phí mua sắm thiết bị: 592.689 triệu đồng.

2. Dự kiến nguồn kinh phí:

Huy động, lồng ghép tất cả các nguồn kinh phí hằng năm của Trung ương, địa phương, huy động nguồn lực của toàn xã hội để thực hiện cho cả giai đoạn, bao gồm:

a) Ngân sách Trung ương: Nguồn trái phiếu Chính phủ; các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi vùng khó khăn; nguồn vốn ODA; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(dự kiến tỷ lệ 10% tổng nhu cầu kinh phí)*.

b) Ngân sách tỉnh: Các chương trình, đề án, ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hằng năm; nguồn chi thường xuyên (*dự kiến tỷ lệ 25% tổng nhu cầu kinh phí*).

c) Ngân sách huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các chương trình, đề án được UBND tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý *(dự kiến tỷ lệ 60% tổng nhu cầu kinh phí)*.

d) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: (dự kiến tỷ lệ 5% tổng nhu cầu kinh phí).

IV. PHẠM VI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Phạm vi: Các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

Bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

Phần I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế với quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày 24/7/2015 Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 2632/QĐ-BGDĐT về việc Phê duyệt kế hoạch thực hiện Nghị quyết 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Ngày 29/10/2018 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025; ngày 13/12/2018 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1677/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 nhằm đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 và theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Trong những năm qua tỉnh Thái Nguyên luôn quan tâm, bố trí kinh phí cho đầu tư cơ sở vật chất các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo điều kiện cơ bản cho việc dạy và học của con em nhân dân. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều trường vẫn thiếu phòng học, phải sử dụng phòng học bộ môn, phòng họp làm phòng học. Nhiều phòng học có niên hạn sử dụng đã lâu nên xuống cấp, nhiều trường thiếu các phòng học do tăng quy mô, thiếu phòng học bộ môn để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Thực hiện lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2018 theo Nghị Quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1;

+ Từ năm học 2021-2022 đối với lớp 2 và lớp 6;

+ Từ năm học 2022-2023 đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10;

+ Từ năm học 2023-2024 đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11;

+ Từ năm học 2024-2025 đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

II. NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Luật Giáo dục năm 2019;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13;

Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;

Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025;

Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học;

Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là Chương trình giáo dục phổ thông 2018);

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2021-2025;

Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025;

Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 27/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên.

III. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC CẤP MẦM NON, PHỔ THÔNG VÀ NGUỒN LỰC ĐÃ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Năm 2020 toàn tỉnh có 683 trường mầm non và phổ thông (649 trường công lập; 34 trường ngoài công lập) trong đó có 243 trường mầm non (215 trường công lập); 214 trường tiểu học (212 trường công lập); 193 trường trung học cơ sở (192 trường công lập); 33 trường trung học phổ thông (30 trường công lập). Quy mô và thực trạng cơ sở vật chất hệ thống các trường mầm non, phổ thông công lập gồm:

- Cấp mầm non: các trường công lập có 77.842 trẻ; 2.778 nhóm, lớp; 2.630 phòng học; Khối phòng phục vụ học tập có: 86 phòng giáo dục thể chất; 98 phòng giáo dục nghệ thuật; 357 nhà bếp; 2.270 bộ thiết bị tối thiểu; 982 bộ đồ chơi ngoài trời.

- Cấp tiểu học: các trường công lập có 120.158 học sinh; 3.999 lớp; 3.904 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 417 phòng các loại gồm phòng học bộ môn âm nhạc; khoa học-công nghệ; tin học; ngoại ngữ; phòng đa chức năng, phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập…; 868 bộ thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; 3.573 bộ máy tính.

- Cấp trung học cơ sở: các trường công lập có 75.385 học sinh; 2.113 lớp; 2.085 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 654 phòng các loại gồm các phòng học

bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ; phòng đa chức năng, phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập; 3.794 bộ máy tính;

- Cấp trung học phổ thông: các trường công lập có 34.488 học sinh; 838 lớp; 829 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có 209 phòng các loại gồm các phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, vật lý, hóa học, sinh học, tư vấn học đường; 1.639 bộ máy tính;

(Chi tiết thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị tại phụ lục I, biểu 01, 02, 03, 04)

2. Tổng hợp nguồn lực thực hiện đầu tư sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị giai đoạn 2016-2020

Giai đoạn 2016-2020 ngành giáo dục tập trung đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Đã xây mới và sửa chữa tổng số 5.033 phòng học, 2.298 phòng bộ môn và các công trình phụ trợ khác phục vụ học tập, nhằm đáp ứng cơ bản các điều kiện và nhu cầu học tập của nhân dân trên địa bàn tỉnh, tổng kinh phí đã thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 là 3.932.819 triệu đồng, trong đó:

Cấp mầm non: xây mới và sửa chữa 1.633 phòng học; 663 công trình phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, nhà bếp và các công trình phụ trợ khác…; tổng kinh phí thực hiện cả giai đoạn là 1.305.905 triệu đồng.

Cấp Tiểu học: xây mới và sửa chữa 1.828 phòng học; 752 các công trình phòng học bộ môn âm nhạc, khoa học - công nghệ, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng và các công trình phụ trợ khác… Mua sắm 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 1 (theo Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT); 2.214 bộ máy tính. Tổng kinh phí thực hiện cả giai đoạn là 1.134.780 triệu đồng.

Cấp trung học cơ sở: xây mới và sửa chữa 1.167 phòng học; 715 các công trình phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ, phòng đa chức năng và các công trình phụ trợ khác; mua sắm 2.436 bộ máy tính. Tổng kinh phí thực hiện cả giai đoạn 1.014.236 triệu đồng.

Cấp trung học phổ thông: xây mới và sửa chữa 405 phòng học; 168 công trình phòng học bộ môn công nghệ, tin học, ngoại ngữ, phòng đa chức năng, vật lý, hóa học, sinh học và các công trình phụ trợ khác. Mua sắm trên 1.263 bộ máy tính. Tổng kinh phí thực hiện cả giai đoạn 477.898 triệu đồng.

Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện bao gồm:

Nguồn kinh phí thực hiện xây mới cơ sở vật chất 2.733.068 triệu đồng (trong đó ngân sách trung ương chiếm 11,98%; ngân sách tỉnh chiếm 21,1%; ngân sách huyện, TX, TP chiếm 61,51%; ngân sách huy động hợp pháp khác chiếm 5,40%).

Nguồn kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất 735.403 triệu đồng (trong đó ngân sách tỉnh chiếm 29,81%; ngân sách huyện, TX, TP chiếm 63,49%; ngân sách huy động hợp pháp khác chiếm 6,68%).

Nguồn kinh phí thực hiện mua sắm thiết bị 464.349 triệu đồng (trong đó ngân sách trung ương chiếm 1,13%; ngân sách tỉnh chiếm 22,12%; ngân sách huyện, TX, TP chiếm 67,66%; ngân sách huy động hợp pháp khác chiếm 9,08%).

(Chi tiết số liệu thực hiện tại phụ lục II: các biểu 05, 06, 07, 08, 09)

3. Đánh giá chung

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của tỉnh có những bước phát triển nhanh, đầu tư cho giáo dục luôn được tỉnh ưu tiên hàng đầu, đã có nhiều Chương trình, Đề án, dự án đã được đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Tổng kinh phí đầu tư cho giáo dục giai đoạn 2016-2020 lên tới 3.785.399 triệu đồng, trong đó có những dự án lớn đã hoàn thành như: dự án xây dựng mới trường trung học phổ thông Chuyên trên 240 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng các trường Phổ thông Dân tộc nội trú trên 200 tỷ đồng; dự án kiên cố hóa trường lớp học trên 180 tỷ đồng; dự án xóa phòng học tạm trên địa bàn tỉnh 20 tỷ đồng… Nhờ đó cơ sở vật chất trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho giáo dục mầm non, phổ thông. Năm 2020, tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp trên toàn tỉnh đạt trên 71%, tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia đạt trên 84%.

Năm học 2020-2021 Ủy ban nhân dân tỉnh đã bố trí kinh phí để mua sắm 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 1 cho toàn bộ các trường tiểu học công lập trong toàn tỉnh, đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học theo lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2018, các thiết bị cấp cho các đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện chương trình sách giáo khoa lớp 1 với kinh phí trên 60 tỷ đồng.

Tuy nhiên, những năm qua quy mô trường lớp tăng, nhu cầu kinh phí đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho ngành giáo dục rất lớn, cơ sở vật chất tại nhiều cơ sở giáo dục mới chỉ đáp ứng được các điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình học và các nhu cầu phục vụ học tập khác của các trường, chưa đủ kinh phí để duy tu sửa chữa kịp thời cơ sở vật chất trường lớp học đã và đang xuống cấp.

Mặt khác yêu cầu về cơ sở vật chất của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 phải đáp ứng được điều kiện cao hơn (theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020, của Bộ Giáo dục và Đào tạo), trong thực tế phần lớn các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên toàn tỉnh mới chỉ có các phòng học thông thường, các công trình thuộc khối phục vụ học tập còn thiếu.

Thiết bị dạy học tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12 ở các cấp học đã được trang bị từ những năm 2009, 2010 để phục vụ học tập, chưa được mua sắm bổ sung thiết bị theo Chương trình sách giáo khoa 2018. Các bộ thiết bị được trang bị đã cũ, tỷ lệ

đáp ứng cho việc dạy và học Chương trình giáo dục phổ thông mới thấp, đa phần không sử dụng được do không đồng bộ hoặc đã cũ và hư hỏng.

Do vậy để thực hiện có hiệu quả và đúng lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất, xây mới các lớp học còn thiếu, mua sắm thiết bị dạy học nhằm đảm bảo yêu cầu để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

IV. NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG ĐẾN NĂM 2025

Theo số liệu phổ cập giáo dục và số liệu tổng điều tra dân số, tỷ lệ tăng dân số tỉnh Thái Nguyên bình quân là 1,36%/năm, dự báo đến năm 2025 nhu cầu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học các cấp học như sau:

- Cấp mầm non: số trẻ ra lớp tại các trường công lập là 83.089 trẻ; số nhóm/lớp là 3.016 nhóm/lớp; Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 485 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 409 phòng (phòng giáo dục thể chất; giáo dục nghệ thuật, nhà bếp); số bộ thiết bị tối thiểu cần bổ sung là: 550 bộ; số bộ đồ chơi ngoài trời cần bổ sung là 550 bộ.

- Cấp tiểu học: số học sinh công lập là 120.268 học sinh; số lớp là 4.218 lớp. Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 468 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.310 phòng (phòng học bộ môn khoa học - công nghệ; phòng học bộ môn tin học; phòng học ngoại ngữ; phòng đa chức năng; phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập). Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 2 đến lớp 5 cần bổ sung 3.472 bộ. Số máy bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 6.035 bộ.

- Cấp trung học cơ sở: số học sinh công lập là 99.047 học sinh; số lớp là 2.630 lớp; Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 548 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.109 phòng (phòng bộ môn âm nhạc; phòng học bộ môn tin học; phòng đa chức năng; phòng học bộ môn ngoại ngữ; phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập; phòng học bộ môn mỹ thuật; phòng học bộ môn công nghệ; phòng học bộ môn khoa học tự nhiên). Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 6 đến lớp 9 2.296 bộ. Số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 5.178 bộ.

- Cấp trung học phổ thông: số học sinh 35.637 học sinh; số lớp 851 lớp; Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 64 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 162 phòng (phòng học bộ môn âm nhạc; phòng học bộ môn tin học; phòng bộ môn ngoại ngữ; phòng đa chức năng; phòng tư vấn; phòng học bộ môn mỹ thuật; phòng học bộ môn

công nghệ; phòng học bộ môn sinh học). Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 10 đến lớp 12 là 843 bộ. Số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 1.750 bộ.

(Chi tiết tại phụ lục III, biểu 10)

Phần II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Bảo đảm thực hiện lộ trình trong chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị Quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Bảo đảm thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025 theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, phòng phục vụ học tập: Đầu tư xây dựng bổ sung: 1.566 phòng học, 3.007 phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập bao gồm các phòng: Giáo dục thể chất, Giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, sinh học, âm nhạc, ….

- Đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị dạy học: Mua sắm 550 bộ thiết bị tối thiểu mầm non; 550 bộ đồ chơi ngoài trời mầm non; 6.602 bộ thiết bị tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12; 12.963 bộ máy tính.

(Chi tiết tại phụ lục IV, biểu 11)

a) Cấp mầm non

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 485 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 134 phòng giáo dục thể chất; 162 phòng giáo dục nghệ thuật; 113 nhà bếp.

- Mua sắm bổ sung: 550 bộ thiết bị tối thiểu; 550 bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non công lập.

(Chi tiết tại phụ lục IV, biểu 12)

b) Cấp tiểu học

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 469 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 209 phòng học bộ môn âm nhạc; 230 phòng học bộ môn khoa học - công nghệ; 147 phòng học bộ môn tin học; 259 phòng học bộ môn ngoại ngữ;

268 phòng đa chức năng; 205 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5 và 6.035 bộ máy tính.

(Chi tiết tại phụ lục IV, biểu 13)

c) Cấp trung học cơ sở

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 548 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 153 phòng học bộ môn Âm nhạc; 168 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 122 phòng học bộ môn Công nghệ; 100 phòng học bộ môn khoa học tự nhiên; 65 phòng học bộ môn tin học; 163 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 188 phòng đa chức năng; 150 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9 và 5.178 bộ máy tính.

(Chi tiết tại phụ lục IV, biểu 14)

d) Cấp trung học phổ thông

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 64 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; đầu tư xây dựng bổ sung 29 phòng học bộ môn âm nhạc; 18 phòng học bộ môn tin học; 12 phòng bộ môn ngoại ngữ; 16 phòng đa chức năng; 14 phòng tư vấn; 29 phòng học bộ môn mỹ thuật; 15 phòng học bộ môn công nghệ; 29 phòng học bộ môn sinh học.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các dự án xây trường THPT Đội Cấn (huyện Đại Từ), trường THPT Lý Nam Đế (TX Phổ Yên). Xây dựng mới trường THPT Tức Tranh (huyện Phú Lương);

- Mua sắm bổ sung 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12 và 1.750 bộ máy tính.

(Chi tiết tại phụ lục IV, biểu 15)

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác truyền thông

Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu, rộng tới các cấp ủy, đảng, chính quyền địa phương về nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết số 44/NQ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13;

2. Thực hiện tốt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 09/3/2018 của Tỉnh Ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII chủ trương về việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học.

3. Đầu tư, xây dựng, mua sắm thiết bị dạy học, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục hằng năm rà soát cơ sở vật chất, thiết bị, đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất thiết bị của đơn vị, xây dựng kế hoạch bổ sung thiết bị còn thiếu tránh lãng phí, ưu tiên các hạng mục công trình, thiết bị theo lộ trình thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Căn cứ Đề án, kế hoạch các địa phương đã xây dựng có phương án cung cấp, bổ sung cho phù hợp. Rà soát, điều chỉnh, bố trí, sắp xếp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất hiện có của các cơ sở giáo dục.

Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo đúng quy định đối với trường mầm non, phổ thông. Danh mục thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi bảo đảm đủ về số lượng, đúng về chủng loại và đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có, tăng cường công tác bảo quản và sử dụng thiết bị phục vụ dạy và học. Có kế hoạch tổ chức kiểm tra, giám sát việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý cơ sở vật chất, thiết bị ở các cơ sở giáo dục đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả.

4. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực thực hiện Đề án

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động tổng hợp và ưu tiên các nguồn lực để thực hiện đề án. Ủy ban nhân dân các cấp tập trung nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng, thiết bị cho các trường mầm non và phổ thông theo lộ trình của Chương trình giáo dục phổ thông. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025. Xây dựng kế hoạch, lộ trình để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện và rà soát quy hoạch và điều chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục. Thực hiện có hiệu quả Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước).

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, căn cứ Đề án, kế hoạch bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và phổ thông của địa phương đã

xây dựng, bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện các nội dung đã xây dựng theo đúng kế hoạch đã đề ra, đúng lộ trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Cân đối, bố trí phù hợp nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; lồng ghép hỗ trợ thực hiện Đề án thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng thực hiện các mục tiêu của Đề án.

Tổng hợp, cân đối các nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện Đề án, bảo đảm đủ thiết bị tối thiểu theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa; ưu tiên các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhất là các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Huy động tối đa mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa; huy động các nguồn vốn trong dân cư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư.

Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học góp phần giải quyết nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

Phần III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

I. TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ

1. Tổng nhu cầu kinh phí của cả giai đoạn 2021-2025: **2.820.409 triệu đồng.**

Trong đó: Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: **2.227.720 triệu đồng.**

Kinh phí mua sắm thiết bị: **592.689 triệu đồng.**

(Chi tiết tại phụ lục V, biểu 16)

2. Kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị theo từng cấp:

- Mầm non: 717.170 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 552.170 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 165.000 triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục V, biểu 17)

- Tiểu học: 819.345 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 671.450 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 147.895 triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục V, biểu 18)

- Trung học cơ sở: 1.095.814 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 873.520 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 222.294 triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục V, biểu 19)

- Trung học phổ thông: 188.080 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 130.580 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 57.500 triệu đồng)

(Chi tiết tại phụ lục V, biểu 20)

II. PHÂN KỲ

- Năm 2021: nhu cầu kinh phí 431.400 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 244.760 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 186.640 triệu đồng).

- Năm 2022: nhu cầu kinh phí 507.156 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 374.480 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 132.676 triệu đồng).

- Năm 2023: nhu cầu kinh phí 581.594 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 467.550 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 114.044 triệu đồng).

- Năm 2024: nhu cầu kinh phí 712.961 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 608.290 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 104.671 triệu đồng).

- Năm 2025: nhu cầu kinh phí 587.298 triệu đồng (Trong đó: xây dựng cơ sở vật chất: 532.640 triệu đồng; mua sắm thiết bị dạy học: 54.658 triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục V, biểu 16, biểu 21)

III. NGUỒN KINH PHÍ

Huy động, lồng ghép tất cả các nguồn kinh phí hằng năm của Trung ương, địa phương, huy động nguồn lực của toàn xã hội để thực hiện cho cả giai đoạn, bao gồm:

1. Ngân sách Trung ương: Nguồn trái phiếu Chính phủ; Các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi vùng khó khăn; nguồn vốn ODA; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt (dự kiến tỷ lệ 10% tổng nhu cầu kinh phí).

2. Ngân sách tỉnh: Các Chương trình, Đề án, Ngân sách địa phương cân đối; Nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hằng năm; nguồn chi thường xuyên (dự kiến tỷ lệ 25% tổng nhu cầu kinh phí).

3. Ngân sách huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các Chương trình, Đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý (dự kiến tỷ lệ 60% tổng nhu cầu kinh phí).

4. Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (dự kiến tỷ lệ 5% tổng nhu cầu kinh phí).

Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng, mua sắm theo mục tiêu của giai đoạn Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã rà soát, cân đối, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư theo lộ trình đổi mới giáo dục mầm non và chương trình, sách giáo khoa phổ thông phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, lập dự toán hằng năm đảm bảo đủ nguồn kinh phí để thực hiện cho các năm theo đúng lộ trình và kế hoạch của địa phương đề ra như đảm bảo chuẩn bị đủ phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm đủ thiết bị tối thiểu cho các cấp học và các điều kiện khác để thực hiện.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, Đề án có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Phần IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực trong việc tham mưu xây dựng, triển khai thực hiện Đề án; tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành các địa phương triển khai thực hiện và tổng hợp tình hình thực hiện. Chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giải quyết các vấn đề liên quan đến Đề án; tham mưu xây dựng các nội dung cụ thể nhằm hoàn thành mục tiêu của Đề án. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn; Trực tiếp thực hiện Kế hoạch của Đề án đối với các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các nội dung khác của Đề án khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở, Ngành liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện lồng ghép các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, cân đối bố trí vốn đầu tư, đảm bảo việc triển khai thực hiện Đề án; Kiểm tra, giám sát công tác đầu tư xây dựng công trình trường học theo quy định.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, bố trí nguồn vốn chi thường xuyên để thực hiện Đề án, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất các phương án xây dựng trường học đảm bảo theo quy định, tiết kiệm, phục vụ tốt việc học tập của học sinh; Phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Sở Giáo dục và Đào tạo trong quy hoạch cơ sở giáo dục, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của ngành, địa phương. Giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục xây dựng cơ bản; Tổ chức kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng về công tác đảm bảo chất lượng, an toàn công trình theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án nhằm duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí Giáo dục và Trường học trong xây dựng nông thôn mới. Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương,

gắn với các tiêu chí Giáo dục và Trường học trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

6. Sở Tài Nguyên và Môi trường

Chỉ đạo, hướng dẫn rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đơn vị, trường học theo đúng quy định, đảm bảo theo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia.

7. Sở Thông tin và truyền thông

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện Đề án và Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2018.

8. Ban dân tộc

Chủ trì tổng hợp kế hoạch về mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Đề án của các địa phương, gắn với các tiêu chí trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Xây dựng kế hoạch cụ thể, lồng ghép ưu tiên bố trí vốn của các chương trình, đề án để thực hiện các mục tiêu của Đề án.

Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn với sự tham gia, giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương để thực hiện các mục tiêu của Đề án theo đúng quy định, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

Cân đối nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, huy động các nguồn lực đảm bảo thực hiện Đề án theo phân cấp đảm bảo đúng lộ trình. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất cho giáo dục.

Tổ chức giao ban, sơ kết đánh giá kết quả thực hiện; hằng năm báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

PHỤ LỤC I: **Biểu: 01**

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ CẤP MẦM NON NĂM 2020

TT	Đơn vị	Tổng số nhóm (lớp)	Tổng số trẻ (học sinh)	Hiện trạng cơ sở vật chất (Phòng)					Hiện trạng thiết bị (Bộ)	
				Tổng số phòng học	Số phòng học còn thiếu	Số phòng giáo dục thể chất	Số phòng giáo dục nghệ thuật	Số nhà bếp	Số lượng thiết bị tối thiểu (Bộ)	Số lượng đồ chơi ngoài trời (Bộ)
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Huyện Đại Từ	425	12,187	400	28	33	1	38	429	259
2	Huyện Định Hóa	229	6,053	205	26	6	13	31	116	48
3	Huyện Đồng Hỷ	262	5,490	252	10	6	8	45	534	98
4	Thị xã Phổ Yên	386	12,081	378	9	2	10	56	225	69
5	Huyện Phú Bình	367	10,220	322	45	3	12	43	199	71
6	Huyện Phú Lương	222	6,480	191	31	8	6	26	158	86
7	TP Sông Công	148	3,991	134	16	2	10	14	52	14
8	TP Thái Nguyên	527	16,626	547	6	19	31	56	514	243
9	Huyện Võ Nhai	212	4,714	201	13	7	7	48	43	94
Tổng cộng		**2,778**	**77,842**	**2,630**	**184**	**86**	**98**	**357**	**2,270**	**982**

PHỤ LỤC I: **Biểu: 02**

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ CẤP TIỂU HỌC NĂM 2020

TT	Đơn vị	Số lớp	Số học sinh	Hiện trạng cơ sở vật chất (phòng)								Hiện trạng thiết bị (Bộ)	
				Tổng số phòng học hiện có	Số phòng học còn thiếu	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1 (bộ)	Số máy tính dành cho học sinh
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*14*	*17*	*18*
1	Huyện Đại Từ	493	15,886	487	6	26	0	30	32	0	0	109	460
2	Huyện Định Hóa	369	8,325	364	7	12	0	21	11	1	2	77	423
3	Huyện Đồng Hỷ	351	9,358	344	7	13	2	15	0	4	6	76	615
4	Thị xã Phổ Yên	537	17,553	524	19	4	1	11	3	1	2	112	180
5	Huyện Phú Bình	488	15,173	460	33	5	3	14	4	3	2	103	355
6	Huyện Phú Lương	349	9,711	333	16	6	1	17	3	0	1	72	261
7	TP Sông Công	214	6,838	203	11	6	0	7	7	0	2	45	146
8	TP Thái Nguyên	833	30,278	818	24	16	1	42	14	4	14	195	697
9	Huyện Võ Nhai	365	7,036	378	11	13	0	22	5	1	1	79	436
Tổng cộng		**3,999**	**120,158**	**3,904**	**134**	**101**	**8**	**179**	**79**	**14**	**30**	**868**	**3,573**

PHỤ LỤC I: **Biểu: 03**

ỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG HỌC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 202

TT	Đơn vị	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Hiện trạng cơ sở vật chất (Phòng)										Số máy tính dành cho học sinh
				Tổng số phòng học	Số phòng học còn thiếu	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*16*	*19*
1	Huyện Đại Từ	302	10,084	302	24	8	3	12	48	37	9	1	6	734
2	Huyện Định Hóa	166	5,303	189	1	7	3	7	28	21	7	3	3	360
3	Huyện Đồng Hỷ	170	5,992	162	8	9	3	15	13	17	3	3	5	610
4	Thị xã Phổ Yên	266	9,373	250	20	2	0	4	13	18	1	1	1	308
5	Huyện Phú Bình	256	9,608	250	12	0	0	20	20	20	0	0	2	327
6	Huyện Phú Lương	176	6,043	173	3	6	1	9	16	14	5	2	0	243
7	TP Sông Công	109	4,324	107	8	4	2	6	7	9	6	1	1	168
8	TP Thái Nguyên	523	20,360	489	69	11	5	18	33	35	10	4	2	673
9	Huyện Võ Nhai	145	4,298	163	7	11	2	11	17	18	4	4	5	371
Tổng cộng		**2,113**	**75,385**	**2,085**	**152**	**58**	**19**	**102**	**195**	**189**	**45**	**19**	**25**	**3,794**

PHỤ LỤC I: **Biểu: 04**

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020

TT	Đơn vị	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Hiện trạng cơ sở vật chất (Phòng)												Số máy tính
				Tổng số phòng học	Số phòng học còn thiếu	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng học bộ môn vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng tư vấn học đường	
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*21*
1	Huyện Đại Từ	111	4,681	102	0	0	0	1	7	0	0	3	3	1	1	141
2	Huyện Định Hóa	60	2,338	72	0	0	0	1	4	0	0	2	2	1	1	80
3	Huyện Đồng Hỷ	81	3,101	81	0	0	0	2	6	2	0	3	2	3	2	168
4	Thị xã Phổ Yên	115	4,813	120	0	2	2	3	9	0	2	3	3	3	2	232
5	Huyện Phú Bình	99	4,236	91	8	0	0	0	7	0	2	3	3	2	1	95
6	Huyện Phú Lương	59	2,539	49	15	0	0	0	4	0	2	2	2	1	2	125
7	TP Sông Công	30	1,354	30	0	0	0	0	2	0	0	1	1	1	1	50
8	TP Thái Nguyên	232	9,483	224	16	1	0	5	23	9	7	8	8	8	4	595
9	Huyện Võ Nhai	51	1,943	60	0	0	0	2	7	2	1	4	3	3	1	153
Tổng cộng		**838**	**34,488**	**829**	**39**	**3**	**2**	**14**	**69**	**13**	**14**	**29**	**27**	**23**	**15**	**1,639**

PHỤ LỤC II: **Biểu: 05**

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP MẦM NON GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Đơn vị	Tổng số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ)		Số phòng giáo dục thể chất		Số phòng giáo dục nghệ thuật		Số nhà bếp		Công trình phụ trợ khác	
		Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số công trình xây mới	Số công trình sửa chữa
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Huyện Đại Từ	157	57	9	4	0	1	4	11	27	16
2	Huyện Định Hóa	90	58	0	1	5	4	4	8	21	24
3	Huyện Đồng Hỷ	95	32	2	0	3	2	12	4	8	27
4	Thị xã Phổ Yên	90	74	0	3	0	1	10	7	23	32
5	Huyện Phú Bình	113	111	1	1	2	5	15	12	28	9
6	Huyện Phú Lương	79	39	1	0	0	0	5	6	22	15
7	TP Sông Công	77	41	2	3	2	3	4	5	19	11
8	TP Thái Nguyên	215	182	14	9	10	8	10	13	40	50
9	Huyện Võ Nhai	64	59	2	2	1	1	16	7	18	18
Tổng cộng		**980**	**653**	**31**	**23**	**23**	**25**	**80**	**73**	**206**	**202**

PHỤ LỤC II: **Biểu: 06**

TỔNG HỢP SỐ LIỆU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Đơn vị	Số liệu thực hiện xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giai đoạn 2016-2020															
		Tổng số phòng học		Phòng học bộ môn âm nhạc		Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ		Phòng học bộ môn tin học		Phòng học bộ môn ngoại ngữ		Phòng đa chức năng		Các công trình phụ trợ khác		Số thiết bị tối thiểu Lớp 1 (bộ)	Số máy tính (bộ)
		Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số công trình xây mới	Số công trình sửa chữa		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	Huyện Đại Từ	137	71	3	7	0	0	8	1	10	1	0	0	27	26	109	231
2	Huyện Định Hóa	77	135	2	1	0	0	2	5	3	1	0	7	42	23	77	234
3	Huyện Đồng Hỷ	64	47	3	2	1	0	5	3	2	1	6	0	14	37	76	375
4	Thị xã Phổ Yên	127	122	2	2	0	0	0	3	1	2	0	0	50	57	112	209
5	Huyện Phú Bình	146	106	2	1	1	0	3	2	1	1	3	0	24	31	103	185
6	Huyện Phú Lươn	94	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	20	26	72	261
7	TP Sông Công	76	23	1	0	1	0	2	0	1	0	0	0	11	24	45	105
8	TP Thái Nguyên	207	140	7	15	0	1	5	6	0	6	3	0	28	55	195	241
9	Huyện Võ Nhai	67	93	1	1	0	0	3	3	0	0	5	0	51	46	79	373
Tổng cộng		**995**	**833**	**21**	**29**	**3**	**1**	**28**	**23**	**18**	**12**	**17**	**8**	**267**	**325**	**868**	**2,214**

PHỤ LỤC II: **Biểu: 07**

TỔNG HỢP SỐ LIỆU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG HỌC, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Đơn vị	Tổng hợp số liệu thực hiện xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giai đoạn 2016-2020																		
		Tổng số phòng học		Phòng học bộ môn Âm nhạc		Phòng học bộ môn Mỹ thuật		Phòng học bộ môn Công nghệ		Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên		Phòng học bộ môn tin học		Phòng học bộ môn ngoại ngữ		Phòng đa chức năng		Các công trình phụ trợ khác		Số máy tính (bộ)
		Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số công trình xây mới	Số công trình sửa chữa	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*19*	*20*	*21*
1	Huyện Đại Từ	93	37	3	1	3	0	3	3	3	9	7	8	4	1	3	0	22	25	378
2	Huyện Định Hóa	14	111	4	3	3	2	3	3	6	3	8	2	5	0	2	1	38	23	191
3	Huyện Đồng Hỷ	28	22	5	3	5	3	6	3	6	3	5	3	2	0	2	2	4	37	390
4	Thị xã Phổ Yên	24	71	1	1	0	0	1	1	0	5	4	4	0	0	1	0	22	32	302
5	Huyện Phú Bình	124	30	0	2	0	0	4	8	5	6	1	9	1	2	0	0	17	29	240
6	Huyện Phú Lương	64	94	1	0	1	0	0	0	3	0	1	0	1	0	1	0	10	9	243
7	TP Sông Công	46	27	3	2	3	0	4	1	5	1	7	1	2	2	2	0	9	5	160
8	TP Thái Nguyên	97	162	3	4	3	0	6	1	8	3	5	2	5	1	1	0	14	42	202
9	Huyện Võ Nhai	22	101	2	3	0	1	1	1	7	3	2	4	1	1	2	1	38	25	330
Tổng cộng		**512**	**655**	**22**	**19**	**18**	**6**	**28**	**21**	**43**	**33**	**40**	**33**	**21**	**7**	**14**	**4**	**174**	**227**	**2,436**

PHỤ LỤC II: **Biểu: 08**

TỔNG HỢP SỐ LIỆU XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Đơn vị	Tổng hợp số liệu thực hiện xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị giai đoạn 2016-2020																		
		Tổng số phòng học		Phòng học bộ môn công nghệ		Phòng học bộ môn Tin học		Phòng học bộ môn ngoại ngữ		Phòng đa chức năng		Phòng học bộ môn vật lý		Phòng học bộ môn Hóa học		Phòng học bộ môn Sinh học		Các công trình phụ trợ khác		Số máy tính (bộ)
		Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số phòng xây mới	Số phòng sửa chữa	Số công trình xây mới	Số công trình sửa chữa	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*19*	*20*	*22*
1	Huyện Đại Từ	0	64	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	9	75
2	Huyện Định Hóa	0	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	19	80
3	Huyện Đồng Hỷ	0	30	1	0	1	3	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	1	8	125
4	Thị xã Phổ Yên	0	28	0	0	0	0	0	0	0	2	0	1	0	1	0	1	0	3	150
5	Huyện Phú Bình	0	72	0	0	0	5	0	0	0	1	0	2	0	2	0	0	0	13	125
6	Huyện Phú Lương	0	17	0	1	0	2	0	0	0	0	0	1	0	2	0	1	0	3	125
7	TP Sông Công	0	30	0	0	0	2	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	1	50
8	TP Thái Nguyên	40	78	1	2	3	6	1	2	1	3	1	3	1	3	1	3	13	15	408
9	Huyện Võ Nhai	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	125
Tổng cộng		**40**	**365**	**2**	**3**	**4**	**19**	**2**	**3**	**1**	**6**	**2**	**11**	**2**	**11**	**2**	**8**	**15**	**77**	**1,263**

PHỤ LỤC II: **Biểu: 09**

TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐẦU TƯ KINH PHÍ XÂY DỰNG CSVC, MUA SẮM THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới					Kinh phí sửa chữa					Kinh phí mua sắm				
			Tổng kinh phí xây mới	Trong đó				Tổng kinh phí sửa chữa, nâng cấp	Trong đó				Tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị	Trong đó			
				Kinh phí Trung ương	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện (TP/TX)	KP từ nguồn hợp pháp khác		Kinh phí Trung ương	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện (TP/TX)	Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác		Kinh phí Trung ương	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện (TP/TX)	Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác
		1=(2+9+16)	2=(3+4+5+6)	3	4	5	6	9=(10+...+13)	10	11	12	13	16=(17+...+20)	17	18	19	20
I	**Cấp mầm non**	**1,305,905**	**1,041,749**	**159,695**	**81,838**	**731,320**	**68,896**	**146,735**	**0**	**3,439**	**128,757**	**14,539**	**117,421**	**0**	**15,218**	**78,045**	**24,158**
1	Huyện Đại Từ	185,484	135,881	16,800	21,000	86,081	12,000	37,753			37,753		11,850		1,332	10,518	
2	Huyện Định Hóa	134,511	92,338			68,788	23,550	28,250		800	24,640	2,810	13,923		1,343	11,410	1,170
3	Huyện Đồng Hỷ	123,054	107,293	47,817	10,000	48,360	1,116	5,078		2,639	1,965	474	10,683		2,417	5,641	2,625
4	Thị xã Phổ Yên	90,064	58,203	11,089	7,591	36,953	2,571	16,428			15,840	588	15,433		1,441	5,616	8,375
5	Huyện Phú Bình	159,875	135,521	25,231	16,438	68,147	25,705	9,893			5,128	4,765	14,461		2,694	6,903	4,864
6	Huyện Phú Lương	119,675	95,941	19,295	17,851	58,795		12,340			7,578	4,762	11,394		1,104	6,321	3,969
7	TP Sông Công	97,511	74,146			74,146		17,484			16,343	1,141	5,881		988	2,849	2,044
8	TP Thái Nguyên	292,992	265,866			265,866		10,877			10,877		16,249		2,393	13,856	
9	Huyện Võ Nhai	102,740	76,559	39,463	8,958	24,184	3,954	8,633			8,633		17,548		1,506	14,931	1,110
II	**Cấp Tiểu học**	**1,134,780**	**691,539**	**84,178**	**102,718**	**470,433**	**34,211**	**205,065**	**0**	**37,379**	**145,989**	**21,697**	**238,176**	**5,034**	**58,179**	**164,986**	**9,977**
1	Huyện Đại Từ	157,296	101,734	8,819	13,000	72,915	7,000	32,397		3,000	29,397		23,165		8,851	14,314	
2	Huyện Định Hóa	88,302	45,036	995	8,236	33,079	2,726	16,726		420	13,354	2,952	26,540		6,288	20,252	
3	Huyện Đồng Hỷ	152,872	76,248	21,096	2,256	42,096	10,800	42,293		20,316	21,977		34,331	1,687	4,003	23,516	5,125
4	Thị xã Phổ Yên	102,773	50,516			50,199	317	30,628		748	13,556	16,324	21,629		7,801	11,774	2,054
5	Huyện Phú Bình	129,148	85,655	12,182	25,769	41,346	6,358	16,766		8,991	6,968	807	26,727		6,451	19,356	920
6	Huyện Phú Lương	87,790	56,663	20,920	29,597	6,146		9,682			9,682		21,445		5,471	15,693	281
7	TP Sông Công	88,250	45,787		9,500	35,637	650	26,565		500	24,450	1,615	15,899		3,388	12,350	161
8	TP Thái Nguyên	199,948	162,317			162,317		10,008			10,008		27,623		12,792	14,831	
9	Huyện Võ Nhai	128,401	67,583	20,166	14,360	26,698	6,360	20,001		3,404	16,597		40,817	3,347	3,134	32,900	1,436
III	**Cấp THCS**	**1,014,236**	**713,344**	**68,642**	**130,858**	**469,249**	**44,595**	**210,722**	**0**	**19,668**	**179,016**	**12,038**	**90,169**	**207**	**11,032**	**71,140**	**7,790**
1	Huyện Đại Từ	129,480	84,610		5,000	70,610	9,000	34,920			34,920		9,950			9,950	
2	Huyện Định Hóa	134,515	110,386	27,762	24,690	38,629	19,305	14,573			12,613	1,960	9,556			8,875	681
3	Huyện Đồng Hỷ	135,621	103,113	18,295	13,839	70,979		19,890		5,089	14,096	705	12,618			10,777	1,841
4	Thị xã Phổ Yên	44,897	23,726		992	21,534	1,200	10,570			9,539	1,031	10,601			7,127	3,474
5	Huyện Phú Bình	168,401	103,172	10,190	30,757	54,171	8,054	48,697			44,996	3,701	16,532		4,960	10,316	1,256
6	Huyện Phú Lương	109,855	97,368	8,000	24,726	61,431	3,211	6,959			3,098	3,861	5,528			5,427	101
7	TP Sông Công	111,185	94,850			94,265	585	9,586			9,244	342	6,749		4,277	2,075	397
8	TP Thái Nguyên	72,582	36,518			36,518	0	27,530			27,092	438	8,534			8,505	29
9	Huyện Võ Nhai	107,699	59,601	4,395	30,854	21,112	3,240	37,997		14,579	23,418	0	10,101	207	1,795	8,088	11
IV	**Cấp THPT**	**477,898**	**286,435**	**15,000**	**261,212**	**10,223**	**0**	**172,881**	**0**	**158,772**	**13,219**	**890**	**18,582**	**0**	**18,320**	**0**	**262**
1	Huyện Đại Từ	27,458	5,979		5,979			18,854		18,854			2,625		2,625		
2	Huyện Định Hóa	14,948	0					12,698		12,398	300		2,250		2,250		
3	Huyện Đồng Hỷ	20,020	1,129		1,129			16,368		15,658		710	2,523		2,261		262
4	Thị xã Phổ Yên	47,782	26,286		16,063	10,223		18,778		18,778			2,718		2,718		
5	Huyện Phú Bình	16,550	0					15,047		15,047			1,503		1,503		
6	Huyện Phú Lương	12,164	0					11,888		11,888			276		276		

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Kinh phí xây mới					Kinh phí sửa chữa					Kinh phí mua sắm				
			Tổng kinh phí xây mới	Trong đó				Tổng kinh phí sửa chữa, nâng cấp	Trong đó				Tổng kinh phí mua sắm trang thiết bị	Trong đó			
				Kinh phí Trung ương	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện (TP/TX)	KP từ nguồn hợp pháp khác		Kinh phí Trung ương	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện (TP/TX)	Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác		Kinh phí Trung ương	Kinh phí tỉnh	Kinh phí huyện (TP/TX)	Kinh phí từ nguồn hợp pháp khác
		1=(2+9+16)	2=(3+4+5+6)	3	4	5	6	9=(10+...+13)	10	11	12	13	16=(17+...+20)	17	18	19	20
7	TP Sông Công	20,215	0					18,271		18,173	98		1,944		1,944		
8	TP Thái Nguyên	299,335	253,041	15,000	238,041			43,613		30,612	12,821	180	2,682		2,682		
9	Huyện Võ Nhai	19,425	0					17,364		17,364			2,061		2,061		
TỔNG CỘNG		**3,932,819**	**2,733,068**	**327,515**	**576,626**	**1,681,225**	**147,702**	**735,403**	**0**	**219,258**	**466,981**	**49,165**	**464,349**	**5,241**	**102,750**	**314,171**	**42,187**

PHỤ LỤC III: **Biểu: 10**

DỰ BÁO NHU CẦU TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, PHÒNG HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Năm học 2020-2021			Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023			Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Tổng số phòng học cần xây mới cả
		Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần xây	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần xây	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần xây	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần xây	Số nhóm/lớp	Số học sinh	Số phòng học cần xây	
I. CẤP MẦM NON		**2,778**	**77,842**	**197**	**2,850**	**79,305**	**115**	**2,940**	**80,604**	**80**	**2,976**	**81,294**	**39**	**3,016**	**83,089**	**57**	**488**
1	Huyện Đại Từ	425	12,187	28	436	12,302	11	453	12,582	17	461	12,680	8	466	12,912	5	69
2	Huyện Định Hóa	229	6,053	26	235	6,268	7	237	6,218	1	241	6,169	3	243	6,260	1	38
3	Huyện Đồng Hỷ	262	5,490	20	227	5,851	5	236	5,974	8	237	6,103	2	241	6,237	3	38
4	Thị xã Phổ Yên	386	12,081	9	418	12,175	39	422	12,122	6	424	12,077	4	430	12,218	6	64
5	Huyện Phú Bình	367	10,220	45	372	10,462	7	382	10,698	9	386	10,786	6	396	11,159	12	79
6	Huyện Phú Lương	222	6,480	31	236	6,636	14	241	6,711	5	244	6,791	3	248	6,879	4	57
7	TP Sông Công	148	3,991	16	163	4,421	13	178	4,678	15	185	4,866	7	195	5,143	10	61
8	TP Thái Nguyên	527	16,626	6	548	16,403	13	574	16,826	16	580	17,038	5	587	17,384	14	54
9	Huyện Võ Nhai	212	4,714	16	215	4,787	6	217	4,795	3	218	4,784	1	210	4,897	2	28
II. CẤP TIỂU HỌC		**3,998**	**120,159**	**144**	**4,156**	**122,978**	**180**	**4,230**	**124,172**	**84**	**4,548**	**121,883**	**41**	**4,218**	**120,268**	**37**	**486**
1	Huyện Đại Từ	493	15,886	6	487	15,874	23	501	16,197	14	508	16,141	8	511	16,071	4	55
2	Huyện Định Hóa	369	8,325	7	375	8,694	6	378	8,871	2	379	8,775	1	380	8,646	2	18
3	Huyện Đồng Hỷ	351	9,358	9	359	9,356	7	364	9,420	4	688	9,066	4	363	9,296	4	28
4	Thị xã Phổ Yên	537	17,553	19	564	18,445	27	582	18,732	19	582	18,459	4	581	18,072	4	73
5	Huyện Phú Bình	488	15,173	42	507	15,825	17	514	16,134	10	501	15,655	2	488	15,262	1	72
6	Huyện Phú Lương	349	9,711	16	359	10,129	11	363	10,225	4	360	10,051	0	357	9,752	0	31
7	TP Sông Công	214	6,838	11	236	7,259	22	240	7,370	4	241	7,452	1	246	7,514	5	43
8	TP Thái Nguyên	833	30,278	24	899	30,212	48	916	30,087	23	915	29,318	13	922	28,865	15	123
9	Huyện Võ Nhai	364	7,037	10	370	7,184	19	372	7,136	4	374	6,966	8	370	6,790	2	43
III. CẤP THCS		**2,113**	**75,385**	**140**	**2,253**	**82,071**	**97**	**2,347**	**86,006**	**82**	**2,541**	**94,691**	**146**	**2,630**	**99,047**	**81**	**546**
1	Huyện Đại Từ	302	10,084	24	348	11,722	18	362	12,322	14	383	13,418	21	395	13,713	12	89
2	Huyện Định Hóa	166	5,303	1	172	5,258	1	176	5,671	1	187	6,269	6	195	6,619	4	13
3	Huyện Đồng Hỷ	170	5,992	0	178	6,370	7	188	6,665	10	199	7,205	9	204	7,488	5	31
4	Thị xã Phổ Yên	266	9,373	20	278	11,002	12	293	11,733	15	327	13,284	34	341	14,080	14	95
5	Huyện Phú Bình	256	9,608	12	268	10,255	11	272	10,374	5	295	11,576	22	311	12,301	16	66
6	Huyện Phú Lương	176	6,043	3	186	6,526	10	191	6,749	5	204	7,273	13	211	7,579	7	38
7	TP Sông Công	109	4,324	8	122	4,672	11	128	4,939	5	139	5,497	10	144	5,730	4	38
8	TP Thái Nguyên	523	20,360	69	546	21,540	20	573	22,476	11	628	24,539	24	643	25,637	14	138
9	Huyện Võ Nhai	145	4,298	3	155	4,726	7	164	5,077	16	179	5,630	7	186	5,900	5	38
IV. CẤP THPT		**838**	**34,780**	**39**	**841**	**34,423**	**4**	**841**	**35,102**	**8**	**846**	**35,438**	**0**	**851**	**35,673**	**4**	**55**
1	Huyện Đại Từ	111	4681	0	110	4613	0	106	4665	0	106	4674	0	106	4689	0	0
2	Huyện Định Hóa	60	2352	0	59	2420	0	58	2440	0	57	2460	0	57	2460	0	0
3	Huyện Đồng Hỷ	81	3,371	0	81	3,450	0	81	3,575	0	81	3,670	0	81	3,715	0	0
4	Thị xã Phổ Yên	115	4813	0	116	4836	0	117	4995	0	117	4995	0	117	4995	0	0
5	Huyện Phú Bình	99	4236	8	99	4306	0	99	4388	0	99	4405	0	99	4405	0	8
6	Huyện Phú Lương	59	2539	15	59	2550	0	60	2600	0	60	2600	0	60	2600	0	15
7	TP Sông Công	30	1357	0	32	1440	4	34	1530	8	38	1620	0	42	1750	4	16
8	TP Thái Nguyên	232	9480	16	234	8734	0	235	8774	0	237	8869	0	238	8914	0	16
9	Huyện Võ Nhai	51	1951	0	51	2074	0	51	2135	0	51	2145	0	51	2145	0	0

PHỤ LỤC IV: **Biểu: 11**

TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	DANH MỤC	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025				
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng
I	**Phòng học thông thường và các phòng phụ trợ**					
1	Phòng học	485	469	548	64	**1,566**
2	Phòng giáo dục thể chất	138				**138**
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	165				**165**
4	Nhà bếp	115				**115**
5	Phòng học bộ môn âm nhạc		209	153	29	**391**
6	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ		230			**230**
7	Phòng học bộ môn tin học		147	65	18	**230**
8	Phòng học bộ môn ngoại ngữ		259	163	12	**434**
9	Phòng đa chức năng		268	188	16	**472**
10	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập		205	150	14	**369**
11	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			168	29	**197**
12	Phòng học bộ môn Công nghệ			122	15	**137**
13	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên			100		**100**
14	Phòng học bộ môn vật lý					**0**
15	Phòng học bộ môn Hóa học					**0**
16	Phòng học bộ môn Sinh học				29	**29**
II	**Bộ thiết bị các cấp học**					
17	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	550				**550**
18	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	550				**550**
19	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1					**0**
20	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2		868			**868**
21	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3		868			**868**
22	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4		868			**868**
23	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5		868			**868**
24	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6			574		**574**
25	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7			574		**574**
26	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8			574		**574**
27	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9			574		**574**
28	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10				278	**278**
29	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11				278	**278**
30	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12				278	**278**
31	Bộ Máy tính		6,035	5,178	1,750	**12,963**

PHỤ LỤC IV: **Biểu: 12**

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP MẦM NON GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (phòng)				Nhu cầu mua sắm thiết bị đến năm 2025 (bộ)	
		Phòng học	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Nhà bếp	Số lượng thiết bị tối thiểu (Bộ)	Số lượng đồ chơi ngoài trời (Bộ)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**NĂM 2021**	**39**	**3**	**4**	**0**	**110**	**110**
1	Huyện Đại Từ	8	0	2	0	17	17
2	Huyện Định Hóa	2	1	0	0	12	12
3	Huyện Đồng Hỷ	2	0	0	0	9	9
4	Thị xã Phổ Yên	4	0	0	0	13	13
5	Huyện Phú Bình	6	2	2	0	10	10
6	Huyện Phú Lương	3	0	0	0	9	9
7	TP Sông Công	7	0	0	0	6	6
8	TP Thái Nguyên	5	0	0	0	24	24
9	Huyện Võ Nhai	2	0	0	0	10	10
II	**NĂM 2022**	**58**	**33**	**44**	**24**	**110**	**110**
1	Huyện Đại Từ	5	0	8	4	17	17
2	Huyện Định Hóa	3	3	3	1	12	12
3	Huyện Đồng Hỷ	3	3	1	3	9	9
4	Thị xã Phổ Yên	6	4	6	5	13	13
5	Huyện Phú Bình	12	10	8	2	10	10
6	Huyện Phú Lương	4	6	8	0	9	9
7	TP Sông Công	10	0	1	1	6	6
8	TP Thái Nguyên	14	7	8	7	24	24
9	Huyện Võ Nhai	1	0	1	1	10	10
III	**NĂM 2023**	**84**	**23**	**36**	**22**	**110**	**110**
1	Huyện Đại Từ	17	0	10	4	17	17
2	Huyện Định Hóa	5	1	0	0	12	12
3	Huyện Đồng Hỷ	8	1	1	1	9	9
4	Thị xã Phổ Yên	6	5	4	2	13	13
5	Huyện Phú Bình	9	5	8	1	10	10
6	Huyện Phú Lương	5	1	2	0	9	9
7	TP Sông Công	15	1	1	1	6	6
8	TP Thái Nguyên	16	7	6	11	24	24
9	Huyện Võ Nhai	3	2	4	2	10	10
IV	**NĂM 2024**	**182**	**36**	**36**	**40**	**110**	**110**
1	Huyện Đại Từ	28	0	4	1	17	17
2	Huyện Định Hóa	14	3	1	1	12	12
3	Huyện Đồng Hỷ	20	7	4	8	9	9
4	Thị xã Phổ Yên	9	4	6	5	13	13
5	Huyện Phú Bình	45	8	7	1	10	10
6	Huyện Phú Lương	31	1	0	0	9	9
7	TP Sông Công	16	2	3	0	6	6
8	TP Thái Nguyên	6	8	7	10	24	24
9	Huyện Võ Nhai	13	3	4	14	10	10
V	**NĂM 2025**	**122**	**43**	**45**	**29**	**110**	**110**
1	Huyện Đại Từ	11	0	8	1	17	17
2	Huyện Định Hóa	14	1	3	1	12	12
3	Huyện Đồng Hỷ	5	2	2	5	9	9
4	Thị xã Phổ Yên	39	4	5	6	13	13
5	Huyện Phú Bình	8	12	10	4	10	10
6	Huyện Phú Lương	14	1	1	0	9	9
7	TP Sông Công	13	2	0	3	6	6
8	TP Thái Nguyên	13	18	15	4	24	24

TT	Đơn vị	Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (phòng)				Nhu cầu mua sắm thiết bị đến năm 2025 (bộ)	
		Phòng học	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Nhà bếp	Số lượng thiết bị tối thiểu (Bộ)	Số lượng đồ chơi ngoài trời (Bộ)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
9	Huyện Võ Nhai	5	3	1	5	10	10
TỔNG GIAI ĐOẠN		**485**	**138**	**165**	**115**	**550**	**550**

PHỤ LỤC IV: **Biểu: 13**

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (Phòng)							Nhu cầu mua sắm thiết bị đến năm 2025 (bộ)					
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường, hỗ trợ HS KT học hòa nhập	Số thiết bị tối thiểu lớp 1	Số thiết bị tối thiểu lớp 2	Số thiết bị tối thiểu lớp 3	Số thiết bị tối thiểu lớp 4	Số thiết bị tối thiểu lớp 5	Số máy tính
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
I	**NĂM 2021**	**95**	**22**	**30**	**20**	**35**	**34**	**24**	**0**	**868**	**0**	**0**	**0**	**1,834**
1	Huyện Đại Từ	4	2	8	0	0	8	4		109				0
2	Huyện Định Hóa	2	0	1	2	2	1	0		77				105
3	Huyện Đồng Hỷ	4	1	1	0	1	1	2		76				85
4	Thị xã Phổ Yên	4	1	1	4	4	1	0		112				208
5	Huyện Phú Bình	59	10	8	8	13	8	9		103				300
6	Huyện Phú Lương	0	4	5	1	5	4	1		72				24
7	TP Sông Công	5	0	0	0	0	0	0		45				230
8	TP Thái Nguyên	15	4	5	5	10	10	8		195				732
9	Huyện Võ Nhai	2	0	1	0	0	1	0		79				150
II	**NĂM 2022**	**47**	**44**	**47**	**24**	**50**	**48**	**33**	**0**	**0**	**868**	**0**	**0**	**1,611**
1	Huyện Đại Từ	8	2	8	0	2	8	0			109			450
2	Huyện Định Hóa	1	1	2	1	3	2	2			77			175
3	Huyện Đồng Hỷ	4	0	0	1	0	0	1			76			115
4	Thị xã Phổ Yên	4	9	10	4	6	8	6			112			274
5	Huyện Phú Bình	9	7	5	4	12	5	7			103			175
6	Huyện Phú Lương	0	4	5	2	6	8	0			72			35
7	TP Sông Công	1	1	1	0	1	0	0			45			10
8	TP Thái Nguyên	13	20	16	12	20	17	17			195			252
9	Huyện Võ Nhai	7	0	0	0	0	0	0			79			125
III	**NĂM 2023**	**76**	**34**	**47**	**20**	**39**	**58**	**31**	**0**	**0**	**0**	**868**	**0**	**1,324**
1	Huyện Đại Từ	14	2	8	2	0	10	3				109		450
2	Huyện Định Hóa	3	7	7	2	7	7	7				77		245
3	Huyện Đồng Hỷ	4	0	0	0	0	1	1				76		40
4	Thị xã Phổ Yên	19	4	4	1	4	11	3				112		117
5	Huyện Phú Bình	3	2	6	1	4	5	2				103		111
6	Huyện Phú Lương	4	3	4	2	4	3	0				72		16
7	TP Sông Công	4	0	0	0	0	0	0				45		0
8	TP Thái Nguyên	23	14	13	9	17	17	13				195		210
9	Huyện Võ Nhai	2	2	5	3	3	4	2				79		135
IV	**NĂM 2024**	**148**	**40**	**45**	**37**	**58**	**55**	**40**	**0**	**0**	**0**	**0**	**868**	**671**
1	Huyện Đại Từ	23	2	10	2	0	8	3					109	0
2	Huyện Định Hóa	6	3	5	3	4	6	6					77	105
3	Huyện Đồng Hỷ	7	5	4	5	8	8	4					76	65
4	Thị xã Phổ Yên	27	5	3	7	6	5	6					112	122
5	Huyện Phú Bình	1	0	0	0	1	1	0					103	8
6	Huyện Phú Lương	11	3	5	4	5	5	0					72	29
7	TP Sông Công	22	1	0	1	1	0	0					45	17
8	TP Thái Nguyên	48	16	16	11	19	21	15					195	210
9	Huyện Võ Nhai	3	5	2	4	14	1	6					79	115
V	**NĂM 2025**	**103**	**69**	**61**	**46**	**77**	**73**	**77**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**595**
1	Huyện Đại Từ	6	0	0	0	0	0	0						0
2	Huyện Định Hóa	7	4	4	1	4	4	4						0
3	Huyện Đồng Hỷ	9	7	5	4	7	10	7						165
4	Thị xã Phổ Yên	19	5	4	5	5	0	9						25
5	Huyện Phú Bình	0	1	2	3	1	2	3						85
6	Huyện Phú Lương	16	1	1	1	0	0	0						20

TT	Đơn vị	Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (Phòng)							Nhu cầu mua sắm thiết bị đến năm 2025 (bộ)					
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường, hỗ trợ HS KT học hòa nhập	Số thiết bị tối thiểu lớp 1	Số thiết bị tối thiểu lớp 2	Số thiết bị tối thiểu lớp 3	Số thiết bị tối thiểu lớp 4	Số thiết bị tối thiểu lớp 5	Số máy tính
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
7	TP Sông Công	11	9	14	8	11	12	11						0
8	TP Thái Nguyên	24	28	22	16	34	28	23						210
9	Huyện Võ Nhai	11	14	9	8	15	17	20						90
TỔNG GIAI ĐOẠN		**469**	**209**	**230**	**147**	**259**	**268**	**205**	**0**	**868**	**868**	**868**	**868**	**6,035**

PHỤ LỤC IV: **Biểu: 14**

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu đầu tư xây dựng CSVC đến năm 2025 (Phòng)									Nhu cầu mua sắm TB đến năm 2025 (bộ)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường, hỗ trợ HS KT học hòa nhập	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	Bộ máy tính
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**NĂM 2021**	**84**	**16**	**22**	**12**	**13**	**4**	**11**	**34**	**19**	**574**	**0**	**0**	**0**	**1,676**
1	Huyện Đại Từ	12	6	6	2	0	0	0	8	7	81				360
2	Huyện Định Hóa	4	0	0	0	0	0	0	0	0	47				140
3	Huyện Đồng Hỷ	5	0	0	1	3	2	0	1	0	48				35
4	Thị xã Phổ Yên	14	1	1	0	0	0	5	2	0	75				202
5	Huyện Phú Bình	23	4	4	0	0	0	4	4	4	68				370
6	Huyện Phú Lương	7	0	3	0	0	0	1	5	0	48				55
7	TP Sông Công	5	0	0	1	1	0	0	1	1	30				37
8	TP Thái Nguyên	14	4	7	8	9	2	1	10	7	141				307
9	Huyện Võ Nhai	0	1	1	0	0	0	0	3	0	36				170
II	**NĂM 2022**	**119**	**24**	**27**	**21**	**14**	**8**	**25**	**30**	**19**	**0**	**574**	**0**	**0**	**1,076**
1	Huyện Đại Từ	21	6	5	3	0	0	2	8	6		81			0
2	Huyện Định Hóa	6	1	0	2	0	0	2	2	2		47			245
3	Huyện Đồng Hỷ	9	0	0	1	2	0	0	1	0		48			110
4	Thị xã Phổ Yên	34	1	1	1	2	1	2	3	2		75			127
5	Huyện Phú Bình	5	4	4	0	0	0	4	4	3		68			165
6	Huyện Phú Lương	13	4	5	3	0	0	4	3	0		48			64
7	TP Sông Công	6	0	0	1	1	0	0	1	1		30			50
8	TP Thái Nguyên	24	7	11	9	8	6	10	6	4		141			245
9	Huyện Võ Nhai	1	1	1	1	1	1	1	2	1		36			70
III	**NĂM 2023**	**98**	**35**	**43**	**30**	**24**	**20**	**49**	**51**	**35**	**0**	**0**	**574**	**0**	**824**
1	Huyện Đại Từ	14	6	6	3	0	0	6	8	6			81		0
2	Huyện Định Hóa	1	5	5	3	2	3	6	5	6			47		245
3	Huyện Đồng Hỷ	10	1	2	2	2	4	8	1	1			48		75
4	Thị xã Phổ Yên	15	1	5	6	3	2	6	9	2			75		102
5	Huyện Phú Bình	22	5	5	0	0	0	5	5	4			68		94
6	Huyện Phú Lương	5	3	4	2	2	0	2	6	0			48		48
7	TP Sông Công	8	1	1	1	1	2	1	2	1			30		57
8	TP Thái Nguyên	11	9	11	9	10	6	10	10	9			141		78
9	Huyện Võ Nhai	12	4	4	4	4	3	5	5	6			36		125
IV	**NĂM 2024**	**121**	**50**	**49**	**32**	**30**	**16**	**49**	**44**	**51**	**0**	**0**	**0**	**574**	**881**
1	Huyện Đại Từ	18	6	4	4	0	0	6	8	7				81	320
2	Huyện Định Hóa	1	3	4	4	1	1	3	4	4				47	105
3	Huyện Đồng Hỷ	7	8	9	3	3	3	7	8	8				48	20
4	Thị xã Phổ Yên	24	7	4	2	6	0	4	2	10				75	126
5	Huyện Phú Bình	16	4	4	0	0	0	4	4	3				68	62
6	Huyện Phú Lương	10	3	3	2	4	2	4	0	0				48	45
7	TP Sông Công	11	1	1	2	2	1	1	2	2				30	0
8	TP Thái Nguyên	20	13	13	10	11	7	14	11	9				141	78
9	Huyện Võ Nhai	14	5	7	5	3	2	6	5	8				36	125
V	**NĂM 2025**	**126**	**28**	**27**	**27**	**19**	**17**	**29**	**29**	**26**	**0**	**0**	**0**	**0**	**721**
1	Huyện Đại Từ	24	0	0	0	0	0	0	0	0					0
2	Huyện Định Hóa	1	1	2	1	0	1	3	3	2					105
3	Huyện Đồng Hỷ	0	2	3	1	1	0	1	3	3					195
4	Thị xã Phổ Yên	8	4	4	4	0	3	0	0	0					46
5	Huyện Phú Bình	1	3	3	0	0	0	4	2	3					69

TT	Đơn vị	Nhu cầu đầu tư xây dựng CSVC đến năm 2025 (Phòng)									Nhu cầu mua sắm TB đến năm 2025 (bộ)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường, hỗ trợ HS KT học hòa nhập	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	Bộ máy tính
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Huyện Phú Lương	3	0	0	0	0	0	0	0	0					37
7	TP Sông Công	9	3	4	2	3	0	2	5	6					94
8	TP Thái Nguyên	69	12	7	13	10	9	13	12	10					80
9	Huyện Võ Nhai	11	3	4	6	5	4	6	4	2					95
TỔNG GIAI ĐOẠN		**548**	**153**	**168**	**122**	**100**	**65**	**163**	**188**	**150**	**574**	**574**	**574**	**574**	**5,178**

PHỤ LỤC IV: **Biểu: 15**

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (phòng)											Nhu cầu mua sắm thiết bị đến năm 2025 (bộ)			
		Phòng học	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng học bộ môn vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng tư vấn học đường	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	Bộ máy tính
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**NĂM 2021**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**350**
1	Huyện Đại Từ															25
2	Huyện Định Hóa															25
3	Huyện Đồng Hỷ															25
4	Thị xã Phổ Yên															50
5	Huyện Phú Bình															50
6	Huyện Phú Lương															25
7	TP Sông Công															25
8	TP Thái Nguyên															100
9	Huyện Võ Nhai															25
II	**NĂM 2022**	**16**	**0**	**0**	**15**	**0**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**278**	**0**	**0**	**275**
1	Huyện Đại Từ				2		3						37			50
2	Huyện Định Hóa				1		2						20			25
3	Huyện Đồng Hỷ				1		1						27			25
4	Thị xã Phổ Yên				1								38			50
5	Huyện Phú Bình				3		3						33			25
6	Huyện Phú Lương				2		2						19			25
7	TP Sông Công				1		1						10			0
8	TP Thái Nguyên	16			3								77			50
9	Huyện Võ Nhai				1								17			25
III	**NĂM 2023**	**32**	**0**	**29**	**0**	**18**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**278**	**0**	**450**
1	Huyện Đại Từ			3		2								37		50
2	Huyện Định Hóa			2		2								20		50
3	Huyện Đồng Hỷ			3		3								27		75
4	Thị xã Phổ Yên			4		3								38		75
5	Huyện Phú Bình			3		2								33		50
6	Huyện Phú Lương	24		2		2								19		50
7	TP Sông Công	8		1		1								10		25
8	TP Thái Nguyên			8		1								77		25
9	Huyện Võ Nhai			3		2								17		50
IV	**NĂM 2024**	**8**	**29**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14**	**0**	**0**	**278**	**325**
1	Huyện Đại Từ		3									2			37	25
2	Huyện Định Hóa		2									1			20	25
3	Huyện Đồng Hỷ		3									1			27	25
4	Thị xã Phổ Yên		4									2			38	50
5	Huyện Phú Bình		3									2			33	25
6	Huyện Phú Lương		2												19	25
7	TP Sông Công	8	1												10	25
8	TP Thái Nguyên		8									4			77	100
9	Huyện Võ Nhai		3									2			17	25
V	**NĂM 2025**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16**	**0**	**0**	**29**	**0**	**0**	**0**	**0**	**350**
1	Huyện Đại Từ							3			3					50
2	Huyện Định Hóa							2			2					25
3	Huyện Đồng Hỷ							3			3					25
4	Thị xã Phổ Yên							2			4					50
5	Huyện Phú Bình	8						2			3					50
6	Huyện Phú Lương										2					25

TT	Đơn vị	Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (phòng)											Nhu cầu mua sắm thiết bị đến năm 2025 (bộ)			
		Phòng học	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng học bộ môn vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng tư vấn học đường	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	Bộ máy tính
7	TP Sông Công							1			1					25
8	TP Thái Nguyên							1			8					75
9	Huyện Võ Nhai							2			3					25
TỔNG GIAI ĐOẠN		**64**	**29**	**29**	**15**	**18**	**12**	**16**	**0**	**0**	**29**	**14**	**278**	**278**	**278**	**1,750**

PHỤ LỤC V: **Biểu: 16**

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CSVC, MUA SẮM THIẾT BỊ MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025 theo cấp học (triệu đồng)				Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025 phân kỳ theo năm (triệu đồng)				
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	*B*	*1=(2+3+4+5)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
TỔNG TOÀN TỈNH (I+II)		**2,820,409**	**717,170**	**819,345**	**1,095,814**	**188,080**	**431,400**	**507,156**	**581,594**	**712,961**	**587,298**
I	**Tổng cộng nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất**	**2,227,720**	**552,170**	**671,450**	**873,520**	**130,580**	**244,760**	**374,480**	**467,550**	**608,290**	**532,640**
1	Phòng học	881,600	388,000	187,600	274,000	32,000	111,200	132,700	162,600	269,300	205,800
2	Phòng giáo dục thể chất	53,820	53,820				1,170	12,870	8,970	14,040	16,770
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	64,350	64,350				1,560	17,160	14,040	14,040	17,550
4	Nhà bếp	46,000	46,000				0	9,600	8,800	16,000	11,600
5	Phòng học bộ môn âm nhạc	209,350		87,780	100,980	20,590	19,800	34,320	37,380	70,390	47,460
6	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	101,200		101,200			13,200	20,680	20,680	19,800	26,840
7	Phòng học bộ môn tin học	96,990		51,450	35,100	10,440	9,160	12,720	28,240	21,590	25,280
8	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	185,630		90,650	88,020	6,960	18,190	37,960	40,110	46,760	42,610
9	Phòng đa chức năng	228,720		117,920	101,520	9,280	33,320	37,320	53,060	47,960	57,060
10	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	62,730		34,850	25,500	2,380	7,310	8,840	11,220	17,850	17,510
11	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	131,470			110,880	20,590	14,520	17,820	48,970	32,340	17,820
12	Phòng học bộ môn Công nghệ	91,170			80,520	10,650	7,920	24,510	19,800	21,120	17,820
13	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	57,000			57,000		7,410	7,980	13,680	17,100	10,830
14	Phòng học bộ môn vật lý										
15	Phòng học bộ môn Hóa học										
16	Phòng học bộ môn Sinh học	17,690				17,690	0	0	0	0	17,690
II	**Tổng cộng nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị**	**592,689**	**165,000**	**147,895**	**222,294**	**57,500**	**186,640**	**132,676**	**114,044**	**104,671**	**54,658**
1	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	110,000	110,000				22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
2	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	55,000	55,000				11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1										
4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	17,360		17,360			17,360				
5	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3	17,360		17,360				17,360			
6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4	17,360		17,360					17,360		
7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5	17,360		17,360						17,360	
8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	86,100			86,100		86,100				
9	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	22,960			22,960			22,960			
10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	22,960			22,960				22,960		
11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	22,960			22,960					22,960	
12	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	20,850				20,850		20,850			
13	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	6,950				6,950			6,950		
14	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	6,950				6,950				6,950	
15	Bộ Máy tính	168,519		78,455	67,314	22,750	50,180	38,506	33,774	24,401	21,658

PHỤ LỤC V: **Biểu: 17**

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP MẦM NON GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị đến năm 2025 (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Phòng học	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Nhà bếp	Tổng cộng	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu	Kinh phí mua sắm đồ chơi ngoài trời
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*
I	**NĂM 2021**	**33,930**	**31,200**	**1,170**	**1,560**	**0**	**33,000**	**22,000**	**11,000**
1	Huyện Đại Từ	7,180	6,400	0	780	0	5,100	3,400	1,700
2	Huyện Định Hóa	1,990	1,600	390	0	0	3,600	2,400	1,200
3	Huyện Đồng Hỷ	1,600	1,600	0	0	0	2,700	1,800	900
4	Thị xã Phổ Yên	3,200	3,200	0	0	0	3,900	2,600	1,300
5	Huyện Phú Bình	6,360	4,800	780	780	0	3,000	2,000	1,000
6	Huyện Phú Lương	2,400	2,400	0	0	0	2,700	1,800	900
7	TP Sông Công	5,600	5,600	0	0	0	1,800	1,200	600
8	TP Thái Nguyên	4,000	4,000	0	0	0	7,200	4,800	2,400
9	Huyện Võ Nhai	1,600	1,600	0	0	0	3,000	2,000	1,000
II	**NĂM 2022**	**86,030**	**46,400**	**12,870**	**17,160**	**9,600**	**33,000**	**22,000**	**11,000**
1	Huyện Đại Từ	8,720	4,000	0	3,120	1,600	5,100	3,400	1,700
2	Huyện Định Hóa	5,140	2,400	1,170	1,170	400	3,600	2,400	1,200
3	Huyện Đồng Hỷ	5,160	2,400	1,170	390	1,200	2,700	1,800	900
4	Thị xã Phổ Yên	10,700	4,800	1,560	2,340	2,000	3,900	2,600	1,300
5	Huyện Phú Bình	17,420	9,600	3,900	3,120	800	3,000	2,000	1,000
6	Huyện Phú Lương	8,660	3,200	2,340	3,120	0	2,700	1,800	900
7	TP Sông Công	8,790	8,000	0	390	400	1,800	1,200	600
8	TP Thái Nguyên	19,850	11,200	2,730	3,120	2,800	7,200	4,800	2,400
9	Huyện Võ Nhai	1,590	800	0	390	400	3,000	2,000	1,000
III	**NĂM 2023**	**99,010**	**67,200**	**8,970**	**14,040**	**8,800**	**33,000**	**22,000**	**11,000**
1	Huyện Đại Từ	19,100	13,600	0	3,900	1,600	5,100	3,400	1,700
2	Huyện Định Hóa	4,390	4,000	390	0	0	3,600	2,400	1,200
3	Huyện Đồng Hỷ	7,580	6,400	390	390	400	2,700	1,800	900
4	Thị xã Phổ Yên	9,110	4,800	1,950	1,560	800	3,900	2,600	1,300
5	Huyện Phú Bình	12,670	7,200	1,950	3,120	400	3,000	2,000	1,000
6	Huyện Phú Lương	5,170	4,000	390	780	0	2,700	1,800	900
7	TP Sông Công	13,180	12,000	390	390	400	1,800	1,200	600
8	TP Thái Nguyên	22,270	12,800	2,730	2,340	4,400	7,200	4,800	2,400
9	Huyện Võ Nhai	5,540	2,400	780	1,560	800	3,000	2,000	1,000
IV	**NĂM 2024**	**189,680**	**145,600**	**14,040**	**14,040**	**16,000**	**33,000**	**22,000**	**11,000**
1	Huyện Đại Từ	24,360	22,400	0	1,560	400	5,100	3,400	1,700
2	Huyện Định Hóa	13,160	11,200	1,170	390	400	3,600	2,400	1,200
3	Huyện Đồng Hỷ	23,490	16,000	2,730	1,560	3,200	2,700	1,800	900
4	Thị xã Phổ Yên	13,100	7,200	1,560	2,340	2,000	3,900	2,600	1,300
5	Huyện Phú Bình	42,250	36,000	3,120	2,730	400	3,000	2,000	1,000
6	Huyện Phú Lương	25,190	24,800	390	0	0	2,700	1,800	900
7	TP Sông Công	14,750	12,800	780	1,170	0	1,800	1,200	600
8	TP Thái Nguyên	14,650	4,800	3,120	2,730	4,000	7,200	4,800	2,400
9	Huyện Võ Nhai	18,730	10,400	1,170	1,560	5,600	3,000	2,000	1,000
V	**NĂM 2025**	**143,520**	**97,600**	**16,770**	**17,550**	**11,600**	**33,000**	**22,000**	**11,000**
1	Huyện Đại Từ	12,320	8,800	0	3,120	400	5,100	3,400	1,700
2	Huyện Định Hóa	13,160	11,200	390	1,170	400	3,600	2,400	1,200
3	Huyện Đồng Hỷ	7,560	4,000	780	780	2,000	2,700	1,800	900
4	Thị xã Phổ Yên	37,110	31,200	1,560	1,950	2,400	3,900	2,600	1,300
5	Huyện Phú Bình	16,580	6,400	4,680	3,900	1,600	3,000	2,000	1,000
6	Huyện Phú Lương	11,980	11,200	390	390	0	2,700	1,800	900
7	TP Sông Công	12,380	10,400	780	0	1,200	1,800	1,200	600

TT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị đến năm 2025 (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Phòng học	Phòng giáo dục thể chất	Phòng giáo dục nghệ thuật	Nhà bếp	Tổng cộng	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu	Kinh phí mua sắm đồ chơi ngoài trời
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8*	*7*	*8*
8	TP Thái Nguyên	24,870	10,400	7,020	5,850	1,600	7,200	4,800	2,400
9	Huyện Võ Nhai	7,560	4,000	1,170	390	2,000	3,000	2,000	1,000
TỔNG GIAI ĐOẠN		**552,170**	**388,000**	**53,820**	**64,350**	**46,000**	**165,000**	**110,000**	**55,000**

PHỤ LỤC V: **Biểu: 18**

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (triệu đồng)								Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị đến năm 2025 (triệu đồng)						
		Tổng cộng	Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	Tổng cộng	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 1	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 2	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 3	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 4	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 5	Kinh phí mua sắm máy tính
A	*B*	*1=(2+...+12)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=(10+...+15)*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**NĂM 2021**	**98,730**	**38,000**	**9,240**	**13,200**	**7,000**	**12,250**	**14,960**	**4,080**	**41,202**	**0**	**17,360**	**0**	**0**	**0**	**23,842**
1	Huyện Đại Từ	10,160	1,600	840	3,520	0	0	3,520	680	2,180		2,180	0	0	0	0
2	Huyện Định Hóa	3,080	800	0	440	700	700	440	0	2,905		1,540	0	0	0	1,365
3	Huyện Đồng Hỷ	3,590	1,600	420	440	0	350	440	340	2,625		1,520	0	0	0	1,105
4	Thị xã Phổ Yên	5,700	1,600	420	440	1,400	1,400	440	0	4,944		2,240	0	0	0	2,704
5	Huyện Phú Bình	43,720	23,600	4,200	3,520	2,800	4,550	3,520	1,530	5,960		2,060	0	0	0	3,900
6	Huyện Phú Lương	7,910	0	1,680	2,200	350	1,750	1,760	170	1,752		1,440	0	0	0	312
7	TP Sông Công	2,000	2,000	0	0	0	0	0	0	3,890		900	0	0	0	2,990
8	TP Thái Nguyên	20,890	6,000	1,680	2,200	1,750	3,500	4,400	1,360	13,416		3,900	0	0	0	9,516
9	Huyện Võ Nhai	1,680	800	0	440	0	0	440	0	3,530		1,580	0	0	0	1,950
II	**NĂM 2022**	**110,590**	**18,800**	**18,480**	**20,680**	**8,400**	**17,500**	**21,120**	**5,610**	**38,303**	**0**	**0**	**17,360**	**0**	**0**	**20,943**
1	Huyện Đại Từ	11,780	3,200	840	3,520	0	700	3,520	0	8,030		0	2,180	0	0	5,850
2	Huyện Định Hóa	4,320	400	420	880	350	1,050	880	340	3,815		0	1,540	0	0	2,275
3	Huyện Đồng Hỷ	2,120	1,600	0	0	350	0	0	170	3,015		0	1,520	0	0	1,495
4	Thị xã Phổ Yên	17,820	1,600	3,780	4,400	1,400	2,100	3,520	1,020	5,802		0	2,240	0	0	3,562
5	Huyện Phú Bình	17,730	3,600	2,940	2,200	1,400	4,200	2,200	1,190	4,335		0	2,060	0	0	2,275
6	Huyện Phú Lương	10,200	0	1,680	2,200	700	2,100	3,520	0	1,895		0	1,440	0	0	455
7	TP Sông Công	1,610	400	420	440	0	350	0	0	1,030		0	900	0	0	130
8	TP Thái Nguyên	42,210	5,200	8,400	7,040	4,200	7,000	7,480	2,890	7,176		0	3,900	0	0	3,276
9	Huyện Võ Nhai	2,800	2,800	0	0	0	0	0	0	3,205		0	1,580	0	0	1,625
III	**NĂM 2023**	**116,800**	**30,400**	**14,280**	**20,680**	**7,000**	**13,650**	**25,520**	**5,270**	**34,572**	**0**	**0**	**0**	**17,360**	**0**	**17,212**
1	Huyện Đại Từ	15,570	5,600	840	3,520	700	0	4,400	510	8,030		0	0	2,180	0	5,850
2	Huyện Định Hóa	14,640	1,200	2,940	3,080	700	2,450	3,080	1,190	4,725		0	0	1,540	0	3,185
3	Huyện Đồng Hỷ	2,210	1,600	0	0	0	0	440	170	2,040		0	0	1,520	0	520
4	Thị xã Phổ Yên	18,140	7,600	1,680	1,760	350	1,400	4,840	510	3,761		0	0	2,240	0	1,521
5	Huyện Phú Bình	8,970	1,200	840	2,640	350	1,400	2,200	340	3,503		0	0	2,060	0	1,443
6	Huyện Phú Lương	8,040	1,600	1,260	1,760	700	1,400	1,320	0	1,648		0	0	1,440	0	208
7	TP Sông Công	1,600	1,600	0	0	0	0	0	0	900		0	0	900	0	0
8	TP Thái Nguyên	39,590	9,200	5,880	5,720	3,150	5,950	7,480	2,210	6,630		0	0	3,900	0	2,730
9	Huyện Võ Nhai	8,040	800	840	2,200	1,050	1,050	1,760	340	3,335		0	0	1,580	0	1,755
IV	**NĂM 2024**	**160,050**	**59,200**	**16,800**	**19,800**	**12,950**	**20,300**	**24,200**	**6,800**	**26,083**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17,360**	**8,723**
1	Huyện Đại Từ	19,170	9,200	840	4,400	700	0	3,520	510	2,180		0	0	0	2,180	0
2	Huyện Định Hóa	11,970	2,400	1,260	2,200	1,050	1,400	2,640	1,020	2,905		0	0	0	1,540	1,365
3	Huyện Đồng Hỷ	15,410	2,800	2,100	1,760	1,750	2,800	3,520	680	2,365		0	0	0	1,520	845
4	Thị xã Phổ Yên	21,990	10,800	2,100	1,320	2,450	2,100	2,200	1,020	3,826		0	0	0	2,240	1,586
5	Huyện Phú Bình	1,190	400	0	0	0	350	440	0	2,164		0	0	0	2,060	104
6	Huyện Phú Lương	13,210	4,400	1,260	2,200	1,400	1,750	2,200	0	1,817		0	0	0	1,440	377
7	TP Sông Công	9,920	8,800	420	0	350	350	0	0	1,121		0	0	0	900	221
8	TP Thái Nguyên	55,250	19,200	6,720	7,040	3,850	6,650	9,240	2,550	6,630		0	0	0	3,900	2,730
9	Huyện Võ Nhai	11,940	1,200	2,100	880	1,400	4,900	440	1,020	3,075		0	0	0	1,580	1,495
V	**NĂM 2025**	**185,280**	**41,200**	**28,980**	**26,840**	**16,100**	**26,950**	**32,120**	**13,090**	**7,735**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7,735**
1	Huyện Đại Từ	2,400	2,400	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
2	Huyện Định Hóa	10,430	2,800	1,680	1,760	350	1,400	1,760	680	0		0	0	0	0	0
3	Huyện Đồng Hỷ	18,180	3,600	2,940	2,200	1,400	2,450	4,400	1,190	2,145		0	0	0	0	2,145
4	Thị xã Phổ Yên	16,490	7,600	2,100	1,760	1,750	1,750	0	1,530	325		0	0	0	0	325
5	Huyện Phú Bình	4,090	0	420	880	1,050	350	880	510	1,105		0	0	0	0	1,105
6	Huyện Phú Lương	7,610	6,400	420	440	350	0	0	0	260		0	0	0	0	260
7	TP Sông Công	28,140	4,400	3,780	6,160	2,800	3,850	5,280	1,870	0		0	0	0	0	0

TT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (triệu đồng)								Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị đến năm 2025 (triệu đồng)						
		Tổng cộng	Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	Tổng cộng	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 1	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 2	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 3	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 4	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 5	Kinh phí mua sắm máy tính
A	*B*	*1=(2+...+12)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=(10+...+15)*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
8	TP Thái Nguyên	64,770	9,600	11,760	9,680	5,600	11,900	12,320	3,910	2,730		0	0	0	0	2,730
9	Huyện Võ Nhai	33,170	4,400	5,880	3,960	2,800	5,250	7,480	3,400	1,170		0	0	0	0	1,170
TỔNG GIAI ĐOẠN		**671,450**	**187,600**	**87,780**	**101,200**	**51,450**	**90,650**	**117,920**	**34,850**	**147,895**	**0**	**17,360**	**17,360**	**17,360**	**17,360**	**78,455**

PHỤ LỤC V: **Biểu: 19**

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (triệu đồng)										Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị đến năm 2025 (triệu đồng)					
		Tổng cộng	Phòng học	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường và hỗ trợ HS KT học hòa nhập	Tổng cộng	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 6	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 7	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 8	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 9	Kinh phí mua sắm máy tính
A	*B*	*1=(2+...+14)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=(12+...+16)*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**NĂM 2021**	**112,100**	**42,000**	**10,560**	**14,520**	**7,920**	**7,410**	**2,160**	**5,940**	**18,360**	**3,230**	**107,888**	**86,100**	**0**	**0**	**0**	**21,788**
1	Huyện Đại Từ	20,750	6,000	3,960	3,960	1,320	0	0	0	4,320	1,190	16,830	12,150	0	0	0	4,680
2	Huyện Định Hóa	2,000	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	8,870	7,050	0	0	0	1,820
3	Huyện Đồng Hỷ	6,490	2,500	0	0	660	1,710	1,080	0	540	0	7,655	7,200	0	0	0	455
4	Thị xã Phổ Yên	12,100	7,000	660	660	0	0	0	2,700	1,080	0	13,876	11,250	0	0	0	2,626
5	Huyện Phú Bình	21,780	11,500	2,640	2,640	0	0	0	2,160	2,160	680	15,010	10,200	0	0	0	4,810
6	Huyện Phú Lương	8,720	3,500	0	1,980	0	0	0	540	2,700	0	7,915	7,200	0	0	0	715
7	TP Sông Công	4,440	2,500	0	0	660	570	0	0	540	170	4,981	4,500	0	0	0	481
8	TP Thái Nguyên	32,880	7,000	2,640	4,620	5,280	5,130	1,080	540	5,400	1,190	25,141	21,150	0	0	0	3,991
9	Huyện Võ Nhai	2,940	0	660	660	0	0	0	0	1,620	0	7,610	5,400	0	0	0	2,210
II	**NĂM 2022**	**152,250**	**59,500**	**15,840**	**17,820**	**13,860**	**7,980**	**4,320**	**13,500**	**16,200**	**3,230**	**36,948**	**0**	**22,960**	**0**	**0**	**13,988**
1	Huyện Đại Từ	26,160	10,500	3,960	3,300	1,980	0	0	1,080	4,320	1,020	3,240	0	3,240	0	0	0
2	Huyện Định Hóa	7,480	3,000	660	0	1,320	0	0	1,080	1,080	340	5,065	0	1,880	0	0	3,185
3	Huyện Đồng Hỷ	6,840	4,500	0	0	660	1,140	0	0	540	0	3,350	0	1,920	0	0	1,430
4	Thị xã Phổ Yên	23,700	17,000	660	660	660	1,140	540	1,080	1,620	340	4,651	0	3,000	0	0	1,651
5	Huyện Phú Bình	12,610	2,500	2,640	2,640	0	0	0	2,160	2,160	510	4,865	0	2,720	0	0	2,145
6	Huyện Phú Lương	18,200	6,500	2,640	3,300	1,980	0	0	2,160	1,620	0	2,752	0	1,920	0	0	832
7	TP Sông Công	4,940	3,000	0	0	660	570	0	0	540	170	1,850	0	1,200	0	0	650
8	TP Thái Nguyên	46,940	12,000	4,620	7,260	5,940	4,560	3,240	5,400	3,240	680	8,825	0	5,640	0	0	3,185
9	Huyện Võ Nhai	5,380	500	660	660	660	570	540	540	1,080	170	2,350	0	1,440	0	0	910
III	**NĂM 2023**	**204,710**	**49,000**	**23,100**	**28,380**	**19,800**	**13,680**	**10,800**	**26,460**	**27,540**	**5,950**	**33,672**	**0**	**0**	**22,960**	**0**	**10,712**
1	Huyện Đại Từ	25,480	7,000	3,960	3,960	1,980	0	0	3,240	4,320	1,020	3,240	0	0	3,240	0	0
2	Huyện Định Hóa	18,800	500	3,300	3,300	1,980	1,140	1,620	3,240	2,700	1,020	5,065	0	0	1,880	0	3,185
3	Huyện Đồng Hỷ	16,630	5,000	660	1,320	1,320	1,140	2,160	4,320	540	170	2,895	0	0	1,920	0	975
4	Thị xã Phổ Yên	26,650	7,500	660	3,300	3,960	1,710	1,080	3,240	4,860	340	4,326	0	0	3,000	0	1,326
5	Huyện Phú Bình	23,680	11,000	3,300	3,300	0	0	0	2,700	2,700	680	3,942	0	0	2,720	0	1,222
6	Huyện Phú Lương	13,900	2,500	1,980	2,640	1,320	1,140	0	1,080	3,240	0	2,544	0	0	1,920	0	624
7	TP Sông Công	9,420	4,000	660	660	660	570	1,080	540	1,080	170	1,941	0	0	1,200	0	741
8	TP Thái Nguyên	45,910	5,500	5,940	7,260	5,940	5,700	3,240	5,400	5,400	1,530	6,654	0	0	5,640	0	1,014
9	Huyện Võ Nhai	24,240	6,000	2,640	2,640	2,640	2,280	1,620	2,700	2,700	1,020	3,065	0	0	1,440	0	1,625
IV	**NĂM 2024**	**231,590**	**60,500**	**33,000**	**32,340**	**21,120**	**17,100**	**8,640**	**26,460**	**23,760**	**8,670**	**34,413**	**0**	**0**	**0**	**22,960**	**11,453**
1	Huyện Đại Từ	26,990	9,000	3,960	2,640	2,640	0	0	3,240	4,320	1,190	7,400	0	0	0	3,240	4,160
2	Huyện Định Hóa	13,330	500	1,980	2,640	2,640	570	540	1,620	2,160	680	3,245	0	0	0	1,880	1,365
3	Huyện Đồng Hỷ	29,490	3,500	5,280	5,940	1,980	1,710	1,620	3,780	4,320	1,360	2,180	0	0	0	1,920	260
4	Thị xã Phổ Yên	28,940	12,000	4,620	2,640	1,320	3,420	0	2,160	1,080	1,700	4,638	0	0	0	3,000	1,638
5	Huyện Phú Bình	18,110	8,000	2,640	2,640	0	0	0	2,160	2,160	510	3,526	0	0	0	2,720	806
6	Huyện Phú Lương	15,800	5,000	1,980	1,980	1,320	2,280	1,080	2,160	0	0	2,505	0	0	0	1,920	585
7	TP Sông Công	11,780	5,500	660	660	1,320	1,140	540	540	1,080	340	1,200	0	0	0	1,200	0
8	TP Thái Nguyên	58,840	10,000	8,580	8,580	6,600	6,270	3,780	7,560	5,940	1,530	6,654	0	0	0	5,640	1,014
9	Huyện Võ Nhai	28,310	7,000	3,300	4,620	3,300	1,710	1,080	3,240	2,700	1,360	3,065	0	0	0	1,440	1,625
V	**NĂM 2025**	**172,870**	**63,000**	**18,480**	**17,820**	**17,820**	**10,830**	**9,180**	**15,660**	**15,660**	**4,420**	**9,373**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,373**
1	Huyện Đại Từ	12,000	12,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Định Hóa	7,260	500	660	1,320	660	0	540	1,620	1,620	340	1,365	0	0	0	0	1,365
3	Huyện Đồng Hỷ	7,200	0	1,320	1,980	660	570	0	540	1,620	510	2,535	0	0	0	0	2,535
4	Thị xã Phổ Yên	13,540	4,000	2,640	2,640	2,640	0	1,620	0	0	0	598	0	0	0	0	598
5	Huyện Phú Bình	8,210	500	1,980	1,980	0	0	0	2,160	1,080	510	897	0	0	0	0	897
6	Huyện Phú Lương	1,500	1,500	0	0	0	0	0	0	0	0	481	0	0	0	0	481
7	TP Sông Công	16,950	4,500	1,980	2,640	1,320	1,710	0	1,080	2,700	1,020	1,222	0	0	0	0	1,222
8	TP Thái Nguyên	81,380	34,500	7,920	4,620	8,580	5,700	4,860	7,020	6,480	1,700	1,040	0	0	0	0	1,040
9	Huyện Võ Nhai	24,830	5,500	1,980	2,640	3,960	2,850	2,160	3,240	2,160	340	1,235	0	0	0	0	1,235
TỔNG GIAI ĐOẠN		**873,520**	**274,000**	**100,980**	**110,880**	**80,520**	**57,000**	**35,100**	**88,020**	**101,520**	**25,500**	**222,294**	**86,100**	**22,960**	**22,960**	**22,960**	**67,314**

PHỤ LỤC V: **Biểu: 20**

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MUA SẮM THIẾT BỊ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất đến năm 2025 (triệu đồng)												Nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị đến năm 2025 (triệu đồng)				
		Tổng cộng	Phòng học	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn công nghệ	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng học bộ môn vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng tư vấn học đường	Tổng cộng	Kinh phí mua sắm TB tối thiểu lớp 10	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 11	Kinh phí mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 12	Kinh phí mua sắm máy tính
A	*B*	*1=(2+..+12)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=(14+...+17)*	*14*	*15*	*16*	*17*
I	**NĂM 2021**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4,550**	**0**	**0**	**0**	**4,550**
1	Huyện Đại Từ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325	0	0	0	325
2	Huyện Định Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325	0	0	0	325
3	Huyện Đồng Hỷ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325	0	0	0	325
4	Thị xã Phổ Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	650	0	0	0	650
5	Huyện Phú Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	650	0	0	0	650
6	Huyện Phú Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325	0	0	0	325
7	TP Sông Công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325	0	0	0	325
8	TP Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,300	0	0	0	1,300
9	Huyện Võ Nhai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	325	0	0	0	325
II	**NĂM 2022**	**25,610**	**8,000**	**0**	**0**	**10,650**	**0**	**6,960**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24,425**	**20,850**	**0**	**0**	**3,575**
1	Huyện Đại Từ	3,160	0	0	0	1,420	0	1,740	0	0	0	0	0	3,425	2,775	0	0	650
2	Huyện Định Hóa	1,870	0	0	0	710	0	1,160	0	0	0	0	0	1,825	1,500	0	0	325
3	Huyện Đồng Hỷ	1,290	0	0	0	710	0	580	0	0	0	0	0	2,350	2,025	0	0	325
4	Thị xã Phổ Yên	710	0	0	0	710	0	0	0	0	0	0	0	3,500	2,850	0	0	650
5	Huyện Phú Bình	3,870	0	0	0	2,130	0	1,740	0	0	0	0	0	2,800	2,475	0	0	325
6	Huyện Phú Lương	2,580	0	0	0	1,420	0	1,160	0	0	0	0	0	1,750	1,425	0	0	325
7	TP Sông Công	1,290	0	0	0	710	0	580	0	0	0	0	0	750	750	0	0	0
8	TP Thái Nguyên	10,130	8,000	0	0	2,130	0	0	0	0	0	0	0	6,425	5,775	0	0	650
9	Huyện Võ Nhai	710	0	0	0	710	0	0	0	0	0	0	0	1,600	1,275	0	0	325
III	**NĂM 2023**	**47,030**	**16,000**	**0**	**20,590**	**0**	**10,440**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12,800**	**0**	**6,950**	**0**	**5,850**
1	Huyện Đại Từ	3,290	0	0	2,130	0	1,160	0	0	0	0	0	0	1,575	0	925	0	650
2	Huyện Định Hóa	2,580	0	0	1,420	0	1,160	0	0	0	0	0	0	1,150	0	500	0	650
3	Huyện Đồng Hỷ	3,870	0	0	2,130	0	1,740	0	0	0	0	0	0	1,650	0	675	0	975
4	Thị xã Phổ Yên	4,580	0	0	2,840	0	1,740	0	0	0	0	0	0	1,925	0	950	0	975
5	Huyện Phú Bình	3,290	0	0	2,130	0	1,160	0	0	0	0	0	0	1,475	0	825	0	650
6	Huyện Phú Lương	14,580	12,000	0	1,420	0	1,160	0	0	0	0	0	0	1,125	0	475	0	650
7	TP Sông Công	5,290	4,000	0	710	0	580	0	0	0	0	0	0	575	0	250	0	325
8	TP Thái Nguyên	6,260	0	0	5,680	0	580	0	0	0	0	0	0	2,250	0	1,925	0	325
9	Huyện Võ Nhai	3,290	0	0	2,130	0	1,160	0	0	0	0	0	0	1,075	0	425	0	650
IV	**NĂM 2024**	**26,970**	**4,000**	**20,590**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2,380**	**11,175**	**0**	**0**	**6,950**	**4,225**
1	Huyện Đại Từ	2,470	0	2,130	0	0	0	0	0	0	0	0	340	1,250	0	0	925	325
2	Huyện Định Hóa	1,590	0	1,420	0	0	0	0	0	0	0	0	170	825	0	0	500	325
3	Huyện Đồng Hỷ	2,300	0	2,130	0	0	0	0	0	0	0	0	170	1,000	0	0	675	325
4	Thị xã Phổ Yên	3,180	0	2,840	0	0	0	0	0	0	0	0	340	1,600	0	0	950	650
5	Huyện Phú Bình	2,470	0	2,130	0	0	0	0	0	0	0	0	340	1,150	0	0	825	325
6	Huyện Phú Lương	1,420	0	1,420	0	0	0	0	0	0	0	0	0	800	0	0	475	325
7	TP Sông Công	4,710	4,000	710	0	0	0	0	0	0	0	0	0	575	0	0	250	325
8	TP Thái Nguyên	6,360	0	5,680	0	0	0	0	0	0	0	0	680	3,225	0	0	1,925	1,300
9	Huyện Võ Nhai	2,470	0	2,130	0	0	0	0	0	0	0	0	340	750	0	0	425	325
V	**NĂM 2025**	**30,970**	**4,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,280**	**0**	**0**	**17,690**	**0**	**4,550**	**0**	**0**	**0**	**4,550**
1	Huyện Đại Từ	3,570	0	0	0	0	0	0	1,740	0	0	1,830	0	650	0	0	0	650
2	Huyện Định Hóa	2,380	0	0	0	0	0	0	1,160	0	0	1,220	0	325	0	0	0	325
3	Huyện Đồng Hỷ	3,570	0	0	0	0	0	0	1,740	0	0	1,830	0	325	0	0	0	325
4	Thị xã Phổ Yên	3,600	0	0	0	0	0	0	1,160	0	0	2,440	0	650	0	0	0	650
5	Huyện Phú Bình	6,990	4,000	0	0	0	0	0	1,160	0	0	1,830	0	650	0	0	0	650
6	Huyện Phú Lương	1,220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,220	0	325	0	0	0	325
7	TP Sông Công	1,190	0	0	0	0	0	0	580	0	0	610	0	325	0	0	0	325
8	TP Thái Nguyên	5,460	0	0	0	0	0	0	580	0	0	4,880	0	975	0	0	0	975
9	Huyện Võ Nhai	2,990	0	0	0	0	0	0	1,160	0	0	1,830	0	325	0	0	0	325
TỔNG GIAI ĐOẠN		**130,580**	**32,000**	**20,590**	**20,590**	**10,650**	**10,440**	**6,960**	**9,280**	**0**	**0**	**17,690**	**2,380**	**57,500**	**20,850**	**6,950**	**6,950**	**22,750**

PHỤ LỤC V: **Biểu: 21**

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CSVC, MUA SẮM THIẾT BỊ MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

		Huyện Đại Từ	Huyện Định Hóa	Huyện Đồng Hỷ	Thị xã Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Thái Nguyên	Huyện Võ Nhai	Tổng
Kinh phí năm 2021	CSVC	38,090	7,070	11,680	21,000	71,860	19,030	12,040	57,770	6,220	244,760
	Thiết bị	24,435	15,700	13,305	23,370	24,620	12,692	10,996	47,057	14,465	186,640
	Tổng cộng	**62,525**	**22,770**	**24,985**	**44,370**	**96,480**	**31,722**	**23,036**	**104,827**	**20,685**	**431,400**
Kinh phí năm 2022	CSVC	49,820	18,810	15,410	52,930	51,630	39,640	16,630	119,130	10,480	374,480
	Thiết bị	19,795	14,305	11,415	17,853	15,000	9,097	5,430	29,626	10,155	132,676
	Tổng cộng	**69,615**	**33,115**	**26,825**	**70,783**	**66,630**	**48,737**	**22,060**	**148,756**	**20,635**	**507,156**
Kinh phí năm 2023	CSVC	63,440	40,410	30,290	58,480	48,610	41,690	29,490	114,030	41,110	467,550
	Thiết bị	17,945	14,540	9,285	13,912	11,920	8,017	5,216	22,734	10,475	114,044
	Tổng cộng	**81,385**	**54,950**	**39,575**	**72,392**	**60,530**	**49,707**	**34,706**	**136,764**	**51,585**	**581,594**
Kinh phí năm 2024	CSVC	72,990	40,050	70,690	67,210	64,020	55,620	41,160	135,100	61,450	608,290
	Thiết bị	15,930	10,575	8,245	13,964	9,840	7,822	4,696	23,709	9,890	104,671
	Tổng cộng	**88,920**	**50,625**	**78,935**	**81,174**	**73,860**	**63,442**	**45,856**	**158,809**	**71,340**	**712,961**
Kinh phí năm 2025	CSVC	30,290	33,230	36,510	70,740	35,870	22,310	58,660	176,480	68,550	532,640
	Thiết bị	5,750	5,290	7,705	5,473	5,652	3,766	3,347	11,945	5,730	54,658
	Tổng cộng	**36,040**	**38,520**	**44,215**	**76,213**	**41,522**	**26,076**	**62,007**	**188,425**	**74,280**	**587,298**
Tổng cả giai đoạn 2021-2025		**338,485**	**199,980**	**214,535**	**344,932**	**339,022**	**219,684**	**187,665**	**737,581**	**238,525**	**2,820,409**

PHỤ LỤC V: **Biểu: 22**

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CSVC, MUA SẮM THIẾT BỊ MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO NỘI DUNG

TT	DANH MỤC	Tổng cộng	Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025 theo cấp học (triệu đồng)				Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025 phân kỳ theo năm (triệu đồng)					Nhu cầu kinh phí xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025 dự kiến nguồn kinh phí			
			Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Trung ương	Tỉnh	Huyện	KP hợp pháp khác
A	*B*	*1=(2+3+4+5)*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
TỔNG TOÀN TỈNH (I+II)		**2,820,409**	**717,170**	**819,345**	**1,095,814**	**188,080**	**431,400**	**507,156**	**581,594**	**712,961**	**587,298**	**282,040.9**	**705,102.3**	**1,692,245.4**	**141,020.5**
I	**Tổng cộng nhu cầu kinh phí xây dựng cơ sở vật chất**	**2,227,720**	**552,170**	**671,450**	**873,520**	**130,580**	**244,760**	**374,480**	**467,550**	**608,290**	**532,640**	**222,772.0**	**556,930.0**	**1,336,632.0**	**111,386.0**
II	**Tổng cộng nhu cầu kinh phí mua sắm thiết bị**	**592,689**	**165,000**	**147,895**	**222,294**	**57,500**	**186,640**	**132,676**	**114,044**	**104,671**	**54,658**	**59,268.9**	**148,172.3**	**355,613.4**	**29,634.5**